Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Ngày ký: 12-10-2023 08:53:21 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HOÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21 /2023/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị tại Văn bản số 47/BC-STP ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Sở Tư pháp về việc Báo cáo thẩm định dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại bảng quy định, bảng phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Biên bản họp thành viên UBND tỉnh ngày 27/6/2023 thông qua nội dung trình HĐND

tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 07/02/2020 về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 22 tháng 09 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa

1. Sửa đổi, bổ sung Quy định

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 5 như sau:

" d) Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới theo quy chuẩn xây dựng:

d1) Phân loại đường: Gồm 5 loại đường và hệ số điều chỉnh tùy theo mức độ thuận lợi. Cụ thể:

- Đường loại 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 20m trở lên.

- Đường loại 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 13m trở lên đến dưới 20m.

- Đường loại 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m.

- Đường loại 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 3.

- Đường loại 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m đến 10m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 4.

d2) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch, giá đất theo quy định tại các phụ lục Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 5m đến dưới 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường hoặc có vị trí đặc biệt thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số điều chỉnh tương ứng theo quy định tại

Điều 7 Quy định này."

b. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

" Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

STT	Địa bàn	Giá đất (đồng/m^2)
1	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	667.130
2	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	369.048
3	Cụm công nghiệp Diên Phú-VCN, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	369.048
4	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	319.851
5	Cụm công nghiệp Trảng É, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	180.000

"

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung và thay thế các phụ lục sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục:

- Thành phố Nha Trang: phụ lục 2.4;
- Huyện Cam Lâm: phụ lục 4.1, phụ lục 4.2;
- Huyện Diên Khánh: phụ lục 5.1, phụ lục 5.2, phụ lục 5.3, phụ lục 5.4;
- Thị xã Ninh Hòa: phụ lục 6.1 và phụ lục 6.3;
- Huyện Vạn Ninh: phụ lục 7.1, phụ lục 7.2, phụ lục 7.4;
- Huyện Khánh Sơn: phụ lục 8.1, phụ lục 8.2;
- Huyện Khánh Vĩnh: phụ lục 9.1, phụ lục 9.2, phụ lục 9.3;

b) Thay thế các phụ lục:

- Thành phố Nha Trang: phụ lục 2.1, phụ lục 2.2;
- Huyện Vạn Ninh: phụ lục 7.3;

(Các phụ lục sửa đổi, bổ sung một số nội dung; phụ lục thay thế được đính kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UB Thường vụ Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp-Cục Kiểm tra văn bản;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (t/hiện kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH (80). 48

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Ngày ký: 12-10-2023 08:55:34 +07:00

PHỤ LỤC 2.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Nha Trang)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	27.000.000	14.400.000	12.000.000	6.000.000	2.700.000
2	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
3	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
4	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
5	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
6	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
7	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
8	1.500.000	1.260.000	1.050.000	825.000	750.000
Đảo	400.000				

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
2	Ấp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
3	Âu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
4	Ba Làng	Mai Xuân Thưởng	Phạm Văn Đồng	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
5	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
6	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
7	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
8	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn ThiệnThuật	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
9	Bãi Dương	Hòn Chồng	Đặng Tất	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
10	Bế Văn Đàn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
11	Bến Cá	Phương Sài	Hương lộ Ngọc Hiệp	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
12	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Căn hộ chung cư số G16	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Biệt Thự	Trần Phú	Tố Hiến Thành nối dài	0,90	24.300.000	12.960.000	10.800.000	5.400.000	2.430.000
14	Bình Giã	Việt Bắc	Khe Sanh	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
15	Bửu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
16	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quí Đôn	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
18	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
19	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
20	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài (khu công vụ)	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
21	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
22	Chế Lan Viên	Phước Long	Tân Phước	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
23	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Âu Cơ	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
24	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
25	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
26	Chung cư A & Chung cư B chợ Đầm (đoạn quay vào chợ)			0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
27	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quí Đôn	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
28	Cổ Loa	Cao Bá Quát	Âu Cơ	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
29	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
30	Củ Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
31	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
32	Chí Linh	hẻm 29 Lê Hồng Phong	Cuối đường	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
33	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
34	Diệp Minh Tuyền	Ngô Đến	Xưởng đóng tàu Song Thủy	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
35	Dương Hiến Quyền	Thửa 96 và 97 tờ bản đồ số 62 phường Vĩnh Hòa	Điện Biên Phủ	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
		Điện Biên Phủ	Ba Làng	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
36	Dương Văn An	Đường 7B	Lương Thế Vinh	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
37	Dương Vân Nga (Núi Sạn cũ)	Đường 2/4	Hết nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d), hết ranh giới phường Vĩnh Phước	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
		Tiếp theo (từ thửa đất số 108 và 105 tờ bản đồ số 50 phường Vĩnh Hải)	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn (Hết thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh Hải)	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
38	Đào Văn Tiến (đường Trại Gà cũ)	Nguyễn Khuyến	Núi Sạn	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
39	Đường Núi Sạn	Từ sau Hẻm 45 Núi Sạn (Sau thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh	Giáp trại giam công an tỉnh	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
40	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bửu Đóa	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
41	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
42	Đặng Lộ	Đường 2/4	Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
43	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
44	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
45	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
46	Đề Pô	Nguyễn Trãi	Cổng chào Vườn Dương	0,70	6.300.000	3.780.000	3.150.000	1.575.000	840.000
47	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
a)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là bê tông) rộng từ 3,5m đến dưới 6m			0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
b)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là đường đất) rộng từ 3,5m đến dưới 6m (bằng 90% giá đất của đường bê tông tại điểm a)			0,80	2.700.000	1.620.000	1.350.000	756.000	648.000
48	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
49	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
50	Đinh Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
51	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	0.80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Ngô Gia Tự	cuối đường (thửa 121 tờ 12)	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
52	Đông Du	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
53	Đông Hồ	Lê Hồng Phong	Chợ Phước Hải	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
54	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
55	Đông Phước	Phước Long	Võ Thị Sáu	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
56	Đống Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
57	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
58	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
59	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Hết thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) phường Vĩnh Phước và hẻm thông lên Trường Đại học Nha Trang	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
		Tiếp theo	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
60	Đoạn nối đường Ngô Văn Sở	Lý Thái Tổ	Phạm Văn Đồng	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
61	Định Cư	Trần Nguyên Hãn	cuối đường (thửa 451 tờ 10)	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
62	Đường 4A	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm (bê tông 5m	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
63	Đường 4B	Nguyễn Thị Định	Phùng Hưng	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
64	Đường số 2	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
65	Đường số 6C	Nguyễn Thị Định	Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 phường Phước Long (bê tông 6m)	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
66	Dương Quảng Hàm (Đường 7B cũ)	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
67	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
		Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
		Hòn Chồng và C.cư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	Ngã ba đi nghĩa trang Hòn Dung và hết thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vĩnh Hòa	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Vĩnh Lương	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
68	Đường 23/10	Thống Nhất	Chắn đường sắt	0,75	14.062.500	7.560.000	6.300.000	3.375.000	1.575.000
69	Đường Chợ Vĩnh Thọ	Đường 2/4	Lạc Thiện	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
70	Đường Cù Huân (đường Kè Sông Cái cũ)	Đường 2/4 (Cầu Xóm Bóng)	Phạm Văn Đồng (Cầu Trần Phú)	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
71	Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới)	Căn hộ chung cư số A8 và G18	Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá)	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
		Căn hộ chung cư số A6 (giáp đường Phan Bội Châu)	Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ)	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
72	Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn	Hai Bà Trưng	Tòa nhà Chợ Tròn	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
73	Đường vào Khu tập thể Nhà máy Z753	Đường 2/4	Cuối đường	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
74	Đường QH D1	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
75	Đường QH D2	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
76	Đường QH D3	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
77	Đường QH D4	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
78	Đường QH D5 (1)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
79	Đường QH D5 (2)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
80	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Giáp đường Võ Thị Sáu	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
81	Đường Phòng Không	Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long)	Nhà số 71- nhà ông Thành	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
82	Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
83	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
84	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
85	Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long	Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định	Trần Nhật Duật	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
86	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA phường Phước Tân)	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
87	Đường số 2 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Đường sắt	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
88	Đường 1A - P.Phước Tân	Lê Hồng Phong (chắn ghi Mã Vòng)	Đường sắt	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
89	Đường số 3 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Hết nhà số 66 Quốc Tuấn	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
90	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
91	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
92	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
93	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quí Cáp	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
94	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
95	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
96	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
97	Hải Nam	Bắc Sơn	Củ Chi	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
98	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Vân Đồn	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
99	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
100	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
101	Hồ Tùng Mậu	Đường kè sông Cái	Tôn Thất Tùng	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
102	Hồ Xuân Hương	Trần Nhật Duật	Thửa 149, TBĐ số 06 phường Phước Hòa	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
		Từ phía sau thửa 149, TBĐ số 06 phường Phước Hòa	Lê Hồng Phong	0,70	4.200.000	2.520.000	2.100.000	1.050.000	735.000
103	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
104	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
105	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
106	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
107	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
108	Hoàng Trinh (Nguyễn Biểu B1 cũ)	Đường Chợ Cũ	Đường số 2 (Vĩnh Hải)	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
109	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
110	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
111	Hòn Chồng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
112	Hương Điền	Đồng Nai	đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Khổng Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BĐĐC 20 Phước Hải	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
113	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 09-nhà ông Phùng	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
114	Hương lộ Ngọc Hiệp	Bến Cá	Hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
		Từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	Hương lộ 45 (Lương Đình Của)	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
115	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tính	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
116	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1,00	27.000.000	14.400.000	12.000.000	6.000.000	2.700.000
117	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
118	Huỳnh Tịnh Của	Cao Thắng	Lý Nam Đế	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
119	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
120	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
121	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
122	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
123	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3-nhà số 267	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
124	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
125	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
126	Lãn Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
127	Lang Liêu	Đường 2/4	Hết thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
128	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
129	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
130	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
131	Lê Lợi	Trần Phú	Phan Bội Châu	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
132	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
133	Lê Quí Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
134	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Nguyễn Lộ Trạch	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
		Tô Hiệu	Ba Tơ	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
135	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quí Cáp	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
136	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	0,90	24.300.000	12.960.000	10.800.000	5.400.000	2.430.000
137	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Trương Hán Siêu	Bửu Đóa	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
138	Lương Định Của (Hương Lộ 45 phường Ngọc Hiệp)	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
		Cầu Bà Vệ	Chắn đường sắt	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
139	Lương Nhữ Học	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
140	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Khúc Thừa Dụ	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
141	Lý Nam Đế	Trương Hán Siêu	Trường Sa	0,70	6.300.000	3.780.000	3.150.000	1.575.000	840.000
142	Lý Ông Trọng	Đường 2/4	Dương Vân Nga	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
143	Lý Phục Mang	Đường 2/4	Hết thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) phường Vĩnh Phước	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
144	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
145	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
		Yersin	Ngã Sáu	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
146	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
147	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
148	Mai An Tiêm	Đường 2/4	Phúc Sơn và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
149	Mai Xuân Thưởng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
150	Mạc Đĩnh Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đổng	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
151	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
152	Ngô Đến	Đường 2/4	Hết Chùa Hải Ấn và hết xưởng đóng tàu Composit	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
		Tiếp theo	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
		Tiếp theo	Đường Sắt	0,90	2.025.000	1.215.000	1.012.500	810.000	742.500
153	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Bạch Đằng	Trương Định	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
154	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cảnh	Dã Tượng	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
155	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
156	Ngô Quyền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Lợi	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
157	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
158	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cảnh	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
159	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
160	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
161	Nguyễn Biểu	Phạm Văn Đồng	Phan Phù Tiên	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
162	Phạm Ngọc Thạch (Nguyễn Biểu B cũ)	Phạm Văn Đồng	Trần Mai Ninh (trước đây Đường Chợ Cũ)	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
163	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
164	Nguyễn Cao Luyện (đường 9A cũ)	Lý Nam Đế	Cao Thắng	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
165	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
166	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
167	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
168	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quí Cáp	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
169	Nguyễn Hiền	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
170	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
171	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
172	Nguyễn Hữu Thoại	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Nguyễn Văn Thành	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
173	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
174	Nguyễn Khánh Toàn (Nguyễn Biểu B2 cũ)	Trần Mai Ninh	Hẻm 79 Củ Chi	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
175	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Hết trường TH Vĩnh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38)	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Tiếp theo	Cổng bệnh viện da liễu	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
		Cổng bệnh viện da liễu	Chắn đường sắt	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
176	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
177	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
178	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Hà Ra	Cuối đường	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
179	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	đoạn 86 Trần Phú	0,90	24.300.000	12.960.000	10.800.000	5.400.000	2.430.000
180	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng và hết thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
		Hồng Bàng (sau thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập)	Vân Đồn	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
181	Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ)	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
182	Nguyễn Thị Định (đường số 1A cũ)	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
183	Nguyễn Thị Định nối dài	Cao Xuân Huy	Cù Chính Lan	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
184	Nguyễn Trãi	Ngã Sáu	Cao Bá Quát	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
185	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
186	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
187	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
188	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
189	Nguyễn Văn Bảy	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
190	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
191	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
192	Nguyễn Xiển	Đường 2/4	Chắn đường sắt	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
193	Nhà Thờ	Đặng Tất	Bắc Sơn	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
194	Nhân Vị	Thủy Xưởng	Hải Đức	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
195	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
196	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
197	Núi Một	Ngã 6 Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
198	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
199	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 đường 23/10	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
200	Phạm Hồng Thái	Trần Quí Cáp	Lý Quốc Sư	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
201	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
202	Phạm Phú Thứ	Trường Sơn	Cuối đường (Xí nghiệp Rapesco)	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
203	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thưởng	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
		Mai Xuân Thưởng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
		Tiếp theo	Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
		Tiếp theo	Mũi Kê Gà	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
203a	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng (Amiama Reort) đến Quốc lộ 1A (qua địa bàn phường Vĩnh Hòa)			0,70	2.625.000	1.575.000	1.312.500	735.000	630.000
204	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
205	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
206	Phan Đình Giót	Trần Quí Cáp	Bến Cá	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
207	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
208	Phan Như Cẩn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
209	Phan Phù Tiên	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
210	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
211	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
212	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Cầu Phong Châu và tiếp giáp đường Vành Đai 2	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
213	Phương Câu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
214	Phương Sài	Trần Quí Cáp	Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc phường Phương Sài	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Tiếp theo	Thuỷ Xưởng	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
215	Phước Long	Lê Thanh Nghị	Võ Thị Sáu	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
		Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
216	Phù Đổng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
217	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
218	Phùng Khắc Khoan	Tản Viên	Lê Hồng Phong	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
219	Phú Đức	Mai Xuân Thưởng	Ngã ba hẻm 42 Phú Đức	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
220	Phú Xương	Đường 2/4	Đến Cổng Đình Phú Xương	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
		Tiếp theo	Nguyễn Khuyến (KDC Nam Vĩnh Hải)	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
221	Quang Trung	Thống Nhất	Yersin	0,95	25.650.000	13.680.000	11.400.000	5.700.000	2.565.000
		Yersin	Lý Tự Trọng	0,90	24.300.000	12.960.000	10.800.000	5.400.000	2.430.000
		Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	0,95	25.650.000	13.680.000	11.400.000	5.700.000	2.565.000
222	Quảng Đức	Mai Xuân Thưởng	Điện Biên Phủ	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
223	Đường nối từ đường Quảng Đức đến Cổng phụ Trường sỹ quan thông tin			1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
224	Sao Biển	Đặng Tất	Củ Chi	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
225	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
226	Tản Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
227	Tản Viên	Cửu Long	Vân Đồn	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
228	Tạ Quang Bửu	Cao Văn Bé	Hòn Chồng	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
229	Tân An (p.Phước Hải)	Lê Hồng Phong	Lạc An	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
230	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
231	Tân Trang	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	0,75	6.750.000	4.050.000	3.375.000	1.687.500	900.000
232	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
233	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
234	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
235	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
236	Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ)	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
237	Thi Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	0,70	6.300.000	3.780.000	3.150.000	1.575.000	840.000
238	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	0,90	16.875.000	9.072.000	7.560.000	4.050.000	1.890.000
		Trần Đường	Đường 23/10	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
239	Thủy Xưởng	Đường 23/10	Phương Sài	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
240	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
241	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
242	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
243	Tố Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Đồng Nai	Đầu cầu sông Quán Trường	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
244	Tô Vĩnh Diện	Trần Quí Cáp	Yersin	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
245	Tôn Đản	Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
246	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
247	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
248	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
249	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
250	Trần Kim Hùng	Tháp Bà	Đường Kè Sông Cái	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
251	Trần Mai Ninh (trước là đường Chợ Cũ)	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
252	Trần Nguyên Hãn	Lê Quí Đôn	Trần Nhật Duật	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
253	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
254	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
255	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
256	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Phan Chu Trinh	1,10	29.700.000	15.840.000	13.200.000	6.600.000	2.970.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Diệu	1,40	37.800.000	20.160.000	16.800.000	8.400.000	3.780.000
		Tiếp theo	Tô Hiệu	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
		Tiếp theo	Đồn Biên Phòng	1,00	13.050.000	7.200.000	6.000.000	3.000.000	1.500.000
257	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn ThiệnThuật	0,90	24.300.000	12.960.000	10.800.000	5.400.000	2.430.000
258	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
259	Trần Quốc Toản	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
260	Trần Thị Tính	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
261	Trần Văn Ơn	Lý Tự Trọng	Yersin	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
262	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	0,70	9.135.000	5.040.000	4.200.000	2.100.000	1.050.000
263	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
264	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
265	Trương Vĩnh Ký	Cao Thắng	Lý Nam Đế	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
		Lý Nam Đế	Lương Thế Vinh	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
266	Trường Sa	Dã Tượng	Võ Thị Sáu	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
		Võ Thị Sáu	Phước Long	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
267	Trường Sơn	Phước Long	Cuối đường (giáp phường Vĩnh Nguyên)	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
268	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Nguyễn ThiệnThuật	0,80	21.600.000	11.520.000	9.600.000	4.800.000	2.160.000
269	Vạn Hòa	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 Phường Vạn Thạnh	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
		Tiếp theo	Đến Hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 Phường Vạn Thạnh	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
270	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
271	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Nhà số 34 Vạn Kiếp	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
272	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
273	Phạm Tu (đường Vĩnh Xương cũ)	Đường 2/4	Trường quân sự Tỉnh	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
274	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
		Phước Long	Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174 tờ bản đồ 30 phường Vĩnh	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
		Tiếp theo	Giáp đường vòng núi Chụt	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
275	Võ Trứ	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	0,80	10.440.000	5.760.000	4.800.000	2.400.000	1.200.000
276	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thống Nhất	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
277	Vũ Xuân Thiều	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
278	Xóm Cồn	Cầu Hà Ra	Cầu Trần Phú	0,80	15.000.000	8.064.000	6.720.000	3.600.000	1.680.000
279	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000	1.200.000
280	Yên Thế	Trần Thị Tính	Cửu Long	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
281	Yết Kiêu (P.Vạn Thắng)	Thống Nhất	Yersin	0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
282	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 phường Vĩnh Nguyên)	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
283	Yersin	Trần Phú	Thống Nhất	1,00	18.750.000	10.080.000	8.400.000	4.500.000	2.100.000
284	Khu dân cư A&T								
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
	Lương Ngọc Quyến	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
	Ngô Gia Khảm	Đường 2/4	Thái Phiên	1,00	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	1.050.000
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Quyền	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000	840.000
	Thái Phiên	Ngô Gia Khảm	Lương Ngọc Quyến	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
285	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng								
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000	960.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000	1.080.000
286	Khu dân cư Đường Đệ - Vĩnh Hòa								
a)	**Khu dân cư Tây Mương Đường Đệ (Khu Hòn Sện cũ)*								
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái)			0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m (Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sở)			0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên (Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ)			1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
b)	**Khu dân cư Đông Mương Đường Đệ (Khu QH biệt thự Đường Đệ cũ)*								
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bặc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Võ Hữu)			0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục)			1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
c)	**Khu tái định cư Hòn Đỏ*								
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
287	Khu dân cư Nam Hòn Khô								
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	0,70	4.200.000	2.520.000	2.100.000	1.050.000	735.000
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Nguyễn Chích	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã ba nối với hẻm 47 tổ 11 Hòa Trung và hết thửa 95, tờ bản đồ 41 phường Vĩnh Hòa	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
		Tiếp theo	Đường 2/4	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
288	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hòa)								
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Thoại Ngọc Hầu	0,70	4.200.000	2.520.000	2.100.000	1.050.000	735.000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
	Võ Trường Toản	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
289	Khu dân cư Ba Làng								
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 phường Vĩnh Hòa)	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
		Tiếp theo	Trần Nguyên Đán (theo QH)	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (theo QH)	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
	Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thưởng (theo QH)	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000	810.000
	Nguyễn Khắc Viện	Điện Biên Phủ	Hết khu tập thể Công ty Dệt	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000	900.000
290	Khu dân cư Nam Rù Rì								
	Đặng Minh Khiêm	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	1,00	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	1,00	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	1,00	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	1,00	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000	720.000
291	Khu dân cư Ngọc Sơn								
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			0,90	2.025.000	1.215.000	1.012.500	810.000	742.500
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			1,00	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000	825.000
292	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Giáp Đài phát sóng phát thanh	0,90	5.400.000	3.240.000	2.700.000	1.350.000	945.000
293	Khu dân cư tổ 32-33 phường Vĩnh Thọ								
-	Lô 19, 20, 21, 22 khu A và lô 12 khu C giáp đường số 1; lô 20, 21 khu C và lô 13, 14 khu D giáp đường số 2 (đã tính hệ số đất giáp ranh)			0,99	12.919.500	7.128.000	5.940.000	2.970.000	1.485.000
-	Lô 7,8 khu B và lô 9 khu D giáp đường số 4			0,81	10.570.500	5.832.000	4.860.000	2.430.000	1.215.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Những lô còn lại (giáp đường quy hoạch số 1, 2, 3 lộ giới 10m)			0,90	11.745.000	6.480.000	5.400.000	2.700.000	1.350.000
-	Các lô giáp đường Phạm Văn Đồng (áp dụng theo giá đất đường Phạm Văn Đồng)								
293	**Các cụm đảo**								
	Trí Nguyên			1,0	400.000				
	Bích Đầm (thuộc Hòn Tre)			0,9	360.000				
	Vũng Ngáng (thuộc Hòn Tre)			0,9	360.000				
	Đầm Bấy (thuộc Hòn Tre)			0,9	360.000	Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.			
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre			0,8	320.000				
	Hòn Một			0,7	280.000				
	Hòn Tằm			0,8	320.000				
	Các đảo còn lại			0,5	200.000				

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 2.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(thuộc thành phố Nha Trang)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	2.400.000	1.200.000	720.000
2	1.200.000	600.000	360.000
3	600.000	300.000	180.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	**Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương**					
1.1	Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh đến đường vào thôn Đắc Lộc	1	0,80	1.920.000	960.000	576.000
1.2	Từ đường vào thôn Đắc Lộc đến Nam đèo Rù Rì	1	1,05	2.520.000	1.260.000	756.000
2	**Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương**					
2.1	*Từ ngã ba đèo Rù Rì đến tiếp giáp Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận*	1	0,70	1.680.000	840.000	504.000
2.2	Từ Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận đến giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A	1	0,90	2.160.000	1.080.000	648.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp thị xã Ninh Hòa	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
3	**Đường 23/10 qua các xã của thành phố Nha Trang**					
3.1	Từ chắn đường sắt đến cầu Dứa	1	3,60	8.640.000	4.320.000	2.592.000
3.2	Từ Cầu Dứa đến Cầu Ông Bộ	1	2,15	5.160.000	2.580.000	1.548.000
4	**Đường Nguyễn Xiển từ chắn đường sắt đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Phương)**	1	1,05	2.520.000	1.260.000	756.000
5	**Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)**					
5.1	Từ giáp ranh phường Vĩnh Hòa đến Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	1	0,90	2.160.000	1.080.000	648.000
5.2	Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)	1	1,00	2.400.000	1.200.000	720.000
6	**Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua xã Vĩnh Lương)**					
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến giáp phường Vĩnh Hòa	1	1,00	2.400.000	1.200.000	720.000
7	**Đại lộ Nguyễn Tất Thành**					

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.1	Từ Nam Cầu Bình Tân đến hết Khu dân cư Hòn Rớ 1	1	1,40	3.360.000	1.680.000	1.008.000
7.2	Tiếp theo đến nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	1	1,10	2.640.000	1.320.000	792.000
7.3	Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy) đến đường vào Trại giam Công an tỉnh	1	0,90	2.160.000	1.080.000	648.000
7.4	Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh đến giáp Ngã ba Chợ Chiều	1	0,80	1.920.000	960.000	576.000
7.5	Từ Ngã ba Chợ Chiều đến hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	1	0,90	2.160.000	1.080.000	648.000
7.6	Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô đến giáp xã Cam Hải Đông	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
8	**Đại lộ Võ Nguyên Giáp, đoạn từ Cầu sông Quán trường đến tiếp giáp huyện Diên Khánh**	1	2,15	5.160.000	2.580.000	1.548.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 2.4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI

(Các xã, phường thuộc thành phố Nha Trang)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)				
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000
2	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000
3	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000
4	2.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000
5	1.500.000	1.260.000	1.050.000	825.000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường			
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư)**								
	Đường Quy hoạch rộng từ 28m trở lên			1	0,80	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000
	Đường Quy hoạch rộng 20m			1	0,70	6.300.000	3.780.000	3.150.000	1.575.000
	Đường Quy hoạch rộng 18,5m			2	0,80	4.800.000	2.880.000	2.400.000	1.200.000
	Đường Quy hoạch rộng 16m			2	0,70	4.200.000	2.520.000	2.100.000	1.050.000
	Đường Quy hoạch rộng 12m			3	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000
	Đường Quy hoạch rộng 10m			3	0,90	3.375.000	2.025.000	1.687.500	945.000
	Đường Quy hoạch rộng 9m			3	0,80	3.000.000	1.800.000	1.500.000	840.000
6	**Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường**								
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			2	0,70	4.200.000	2.520.000	2.100.000	1.050.000
	Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m			3	1,00	3.750.000	2.250.000	1.875.000	1.050.000
18	**Khu đô thị VCN-Phước Long II (bao gồm khu tái định cư)**								
	Đường quy hoạch rộng từ 30m trở lên			1	1,00	9.000.000	5.400.000	4.500.000	2.250.000
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,90	8.100.000	4.860.000	4.050.000	2.025.000
	Đường quy hoạch rộng 15m-16m			2	1,20	7.200.000	4.320.000	3.600.000	1.800.000
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,60	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.680.000
	Đường quy hoạch rộng 12m			3	1,50	5.625.000	3.375.000	2.812.500	1.575.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường			
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 4.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Thuộc thị trấn Cam Đức - huyện Cam Lâm)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2.210.000	1.235.000	975.000	650.000	390.000
2	1.430.000	910.000	650.000	390.000	325.000
3	780.000	546.000	364.000	299.000	260.000
4	520.000	364.000	260.000	221.000	182.000
5	325.000	234.000	195.000	169.000	130.000

A. ĐẤT Ở

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
40	Đường vào Trường Hùng Vương	Trường Chinh	Đường bên cạnh Chi cục Thi hành án	5	1,00	325.000	234.000	195.000	169.000	130.000
41	Đường giáp ranh xã Cam Hải Tây	Trường Chinh	Ngã ba giáp ranh xã Cam Hải Tây (nhà bà Võ Thị Suy)	5	1,00	325.000	234.000	195.000	169.000	130.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 4.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Thuộc huyện Cam Lâm)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2.400.000	1.200.000	720.000
2	1.200.000	600.000	360.000
3	600.000	300.000	180.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	QUỐC LỘ 1A					
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến giáp khách sạn Sơn Trà	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
2	Tiếp theo đến giáp ranh xã Suối Tân	2	1,00	1.200.000	600.000	360.000
3	Từ giáp ranh xã Suối Cát đến Cầu Lò Than	2	1,01	1.212.000	606.000	363.600
4	Tiếp theo đến giáp ranh UBND xã Suối Tân	1	0,90	2.160.000	1.080.000	648.000
5	Tiếp theo đến giáp ranh Chùa Phổ Thiện	2	1,01	1.212.000	606.000	363.600
6	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Tân	2	0,60	720.000	360.000	216.000
7	Từ giáp ranh xã Suối Tân đến vườn cây Kim An	3	0,90	540.000	270.000	162.000
8	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hòa	3	0,95	570.000	285.000	171.000
9	Từ giáp ranh xã Cam Tân đến cầu Cửu Lợi	3	0,95	570.000	285.000	171.000
10	Tiếp theo đến ngã ba Cửu Lợi	2	0,60	720.000	360.000	216.000
11	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hải Tây	2	1,05	1.260.000	630.000	378.000
12	Từ giáp ranh xã Cam Hòa đến giáp ranh thị trấn Cam Đức	2	1,05	1.260.000	630.000	378.000
13	Từ giáp ranh Thị trấn Cam Đức đến Lữ Hải Quân 101	2	1,20	1.440.000	720.000	432.000
14	Tiếp theo đến giáp ranh phường Cam Nghĩa, thị xã Cam Ranh	2	0,70	840.000	420.000	252.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Thuộc thị trấn Diên Khánh - huyện Diên Khánh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.380.000	2.132.000	1.300.000	780.000	390.000
2	2.210.000	1.326.000	1.105.000	552.500	325.000
3	1.300.000	858.000	715.000	351.000	234.000
4	780.000	624.000	520.000	260.000	195.000
5	520.000	374.400	312.000	208.000	156.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
53	Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2 (QH rộng 9m)			4	1,00	780.000	624.000	520.000	260.000	195.000
54	Khu tái định cư Bầu Gáo									
-	Đường Đinh Bộ Lĩnh (QH rộng 14m)			2	0,60	1.326.000	795.600	663.000	331.500	195.000
-	Đường nội bộ khu tái định cư Bầu Gáo (QH rộng 9m)			4	1,00	780.000	624.000	520.000	260.000	195.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Thuộc huyện Diên Khánh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	2.400.000	1.200.000	720.000
2	1.200.000	600.000	360.000
3	600.000	300.000	180.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VI	**MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN**					
1	Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn đến Diên Thạnh (đường Võ Nguyên Giáp)	1	0,60	1.440.000	720.000	432.000
2	Từ tiếp giáp đường 23/10 đến hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2	1,30	1.560.000	780.000	468.000
3	Từ Quốc lộ 1A qua sân phơi xã Diên Thạnh đến Tỉnh lộ 2	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
4	Đường kè sông Đồng Đen	2	1,00	1.200.000	600.000	360.000
5	Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái) đến tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miễu - Cầu Duối	2	0,70	840.000	420.000	252.000
6	Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh đến thửa đất chiếu đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh)	2	1,3	1.560.000	780.000	468.000
7	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)	2	0,80	960.000	480.000	288.000
8	Đường núi Chín Khúc từ Vĩnh Trung qua Suối Đỗ Diên Toàn	3	0,70	420.000	210.000	126.000
VII	**HƯƠNG LỘ 39**					
1	Đoạn từ giáp xã Diên Lộc đến Quốc lộ 27C	2	0,60	720.000	360.000	216.000
2	Đoạn từ Quốc lộ 27C đến ngã tư Bốt Bà Lá-Tỉnh lộ 2, qua xã Diên Phước và Diên Hòa	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
3	Đoạn từ ngã tư (Bốt Bà Lá) đến hết cây xăng gã-đối diện thửa số 320 tờ số 4	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
4	Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước đến cầu Diên Lâm	2	0,50	600.000	300.000	180.000
5	Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phú Cốc) theo Hương lộ 39B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng)	2	0,40	480.000	240.000	144.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Những đoạn còn lại của Hương lộ 39 (Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn)					
VIII	**Khu tái định cư Suối Tiên, xã Suối Tiên (nhánh rẽ đường Hương Lộ 39)**					
1	Đường số 7 (QH rộng 16m)	2	0,30	360.000	180.000	108.000
2	Đường số 6, 9 (QH rộng 14m)	2	0,30	360.000	180.000	108.000
3	Đường số 8 (QH rộng 9,5m)	3	0,40	240.000	120.000	72.000
IX	**Đường D6 (kết nối từ Tỉnh lộ 2 đến đường Cầu Lùng-Khánh Lê (Quốc lộ 27C))**	2	0,60	720.000	360.000	216.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Diên Khánh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Khu vực	Vị trí		
	1	2	3
1	195.000	143.000	104.000
2	143.000	104.000	78.000
1MN	58.500	45.500	39.000
2MN	45.500	39.000	32.500

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
A1	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**				
I	**Diên An**				
1	Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miễu - Cầu Cháy (phía đối diện) đến đường liên xã Diên An - Diên Toàn	2,5	1	1	487.500
2	Đường ông Tước đến Sông Cái	2,5	1	1	487.500
3	Đường Thông Tin đến đình Phú Ân	2,5	1	1	487.500
4	Đường ông Kiểm đến Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đội)	2,5	1	1	487.500
5	Đường Cây Dầu Đôi đến ngã 3 xóm 4	2,5	1	1	487.500
6	Đường Chợ Chiều: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2 đến giáp Sông Cái	2,5	1	1	487.500
7	Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12)	2,5	1	1	487.500
8	Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp đến giáp nhà ông Khâm	2,5	1	1	487.500
9	Đường từ Gò Miễu đến Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường)	2,5	1	1	487.500
10	Từ khách sạn Ngọc Vi đến nhà ông Diện qua cà phê NiNa	2,5	1	1	487.500
11	Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1 đến Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng	2,5	1	1	487.500
12	Từ chùa Võ Kiện đến giáp cầu ông Nghệ đến vườn thuốc Nam đến nhà ông Trợ, đến nhà ông Thâu	2,5	1	1	487.500
13	Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2,5	1	1	487.500
14	Từ đường Võ Nguyên Giáp qua chùa Võ Kiện đến giáp thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn	2,5	1	1	487.500
15	Đường Cầu Bà Nai từ đường liên xã Diên An-Diên Toàn đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2,5	1	1	487.500
16	Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào đến gò Củ Chi đến đường sắt	2,5	1	1	487.500
17	Đường từ đất ông Sỹ đến giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	1	487.500

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
18	Đường từ Trường tiểu học Diên An 2 đến đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc)	2,5	1	1	487.500
19	Đường từ đất ông Lộc đến nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	1	487.500
20	Từ trụ sở HTX/NN đến quán Sáu Lượng	2,5	1	2	357.500
21	Nhà ông Tôn đến đường bê tông xi măng xóm 4	2,5	1	2	357.500
22	Nhà ông Ái đến đường bê tông xi măng xóm 4	2,5	1	2	357.500
23	Từ sân vận động đến nhà ông Minh đến nhà ông Đăng	2,5	1	2	357.500
24	Từ Mẫu giáo thôn An Ninh đến nhà ông Đinh Hùng	2,5	1	2	357.500
25	Tất cả các đường trong khu Trài Dân (núi 9 Khúc-xóm 8)	2,5	1	2	357.500
26	Đường từ nhà bà Tha đến nhà bà Kiến (Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500
27	Đường từ nhà ông Long đến nhà ông Sỹ, đến Công ty Vạn An	2,5	1	2	357.500
28	Đường từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Hùng, đến ông Nghiêm, đến nhà ông Tài thôn An Ninh	2,5	1	2	357.500
29	Đường từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thành (Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
30	**Khu tái định cư xã Diên An**				
-	Các lô tiếp giáp đường số 1	2,5	1	2	357.500
-	Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4 (bằng 90% giá đất khu vực 1 vị trí 2)				
31	Từ nhà bà Mười đến đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	2	357.500
32	Đường từ đất ông Lê Kim Âu đến nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	2	357.500
33	Từ ông Mai Kim (23/10) đến nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	2	357.500
34	Từ đất ông Mậu (23/10) đến nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	2	357.500
35	Từ đất ông Khánh đến nhà ông Cẩn (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	2	357.500
36	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
37	Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
38	Từ nhà ông 8 Bang (23/10) đến nhà bà Tuyến (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
39	Từ nhà ông Minh (23/10) đến nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
40	Đường từ 23/10 đến Miếu Thanh tự trung đến nhà ông Lực (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
41	Đường từ ông Mai Thành đến bà Lộc (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	2	357.500
42	Từ đất ông Hân đến nhà ông Sê (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500
43	Đường từ nhà bà Phụng đến nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
44	Đường từ nhà ông Nhường đến nhà bà Rớt (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500
45	Từ nhà ông Hiền đến giáp ranh xã Diên Toàn (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500
46	Từ nhà ông Phan Hưng đến nhà ông Lê Đáng (thôn Phú Ân Nam 4)	2,5	1	2	357.500
47	Từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Lực (thôn Phú Ân Nam 5)	2,5	1	2	357.500
48	Từ nhà ông Kiều Tầm đến nhà ông Kiều Đốn (thôn Phú Ân Nam 5)	2,5	1	2	357.500
49	Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện)	2,5	1	2	357.500
50	Từ đất ông Nuôi đến nhà ông Dưỡng (thôn Phú Ân Nam 2)	2,5	1	3	260.000
51	Từ đất Phố đến Idol (thôn Phú Ân Nam 3)	2,5	1	3	260.000
52	Từ bưu điện đến nhà ông Gừng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5)	2,5	1	3	260.000
53	Từ ông Tây đến ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5)	2,5	1	3	260.000
54	Từ nhà ông Phước đến nhà ông Đệ (thôn Phú Ân Nam 5)	2,5	1	3	260.000
55	Từ ngã ba Cầu Cháy đến nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện)	2,5	1	3	260.000
56	Từ ông Công đến nhà bà Pha (thôn Võ Kiện)	2,5	1	3	260.000
57	Từ Gò Đình đến nhà ông Dũng (thôn Võ Kiện)	2,5	1	3	260.000
58	Đường dọc kênh mương Cấp 1 từ thôn Võ Kiện đến thôn An Ninh	2,5	1	1	487.500
59	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1	2,5	1	3	260.000
III	***Diên Điền***				
1	Từ Tỉnh lộ 8 đến chợ Đình Trung	1,8	1	1	351.000
2	Từ ngã tư Cây Bàn đến ngã ba ông Ngộ	1,8	1	1	351.000
3	Từ ngã ba Trần Phạn đến chợ thôn Đông.	1,8	1	1	351.000
4	Từ Hợp tác xã Diên Điền 1 đến giáp xã Diên Sơn	1,8	1	1	351.000
5	Từ nhà bà Lâu đến ngã ba ông Tron	1,8	1	2	257.400
6	Từ ngã ba ông Vấn đến ngã ba ông Tham	1,8	2	1	257.400
7	Từ Diên Phú đến ngã ba chợ thôn Đông	1,8	2	1	257.400
8	Từ ngã ba Đình Trung đến ngã ba bà Lùn	1,8	2	1	257.400
9	Từ nhà thờ Đồng Dưa đến ngã ba Công Khánh	1,8	2	1	257.400
10	Từ ngã ba chợ Đình Trung đến ngã ba ông Rồi	1,8	2	1	257.400
11	Từ cổng cây Gối đến ngã ba bà Chuông	1,8	2	1	257.400

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
12	Từ ngã ba ông Hốt đến cầu Lỗ Xẽ	1,8	2	1	257.400
13	Từ cầu ông Tấn đến cầu Xã Sáu	1,8	2	1	257.400
14	Từ ngã ba nhà bà Lững đến ngã ba bà Cà	1,8	2	1	257.400
15	Từ ngã ba bà Lún đến nhà bà Lơ	1,8	2	1	257.400
16	Từ ngã ba nhà ông Hốt đến nhà ông Tài	1,8	2	1	257.400
17	Từ nhà bà Thủy đến cầu Máng	1,8	2	1	257.400
18	Từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Thông	1,8	2	1	257.400
19	Từ nhà ông Lúc đến nhà ông Hé	1,8	2	1	257.400
20	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1	1,8	1	3	187.200
21	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2	1,8	2	3	140.400
V	**Diên Hoà**				
1	Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa	1,7	1	1	331.500
2	Đường Hương lộ 62 từ nhà ông Đỗ Văn Xuân đến trạm vật liệu xây dựng	1,7	1	1	331.500
3	Đường nhà ông Phạm Văn Son đến Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1,7	1	1	331.500
4	Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (nhà bà Võ Thị Bảy)	1,7	1	1	331.500
5	Đường nhà ông Phạm Tấn Sang (Thửa 484 tờ 7) Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Chọn (thửa 485 tờ 7)	1,7	2	1	243.100
6	Đường liên xã Quang Thạnh Thửa 547 tờ 6 Đến đình Quang Thạnh thửa 676 tờ 7	1,7	2	1	243.100
7	Đường liên xã Bình Khánh thửa 5196 tờ 7 Đến nhà ông Phạm Đình Quang thửa 959 tờ 7	1,7	2	1	243.100
8	Đường trường mầm non Diên Hòa thửa 207 tờ 7 Đến nhà ông Nguyễn Ích thửa 309 tờ 7	1,7	2	1	243.100
9	Đường Chương Chấn thửa 732 tờ 6 Đến nhà bà Võ Thị Đời thửa 719 tờ 6	1,7	2	1	243.100
10	Đường liên xã Quang Thạnh thửa 375 tờ 6 Đến nhà ông Nguyễn Chí Hùng thửa 367 tờ 6	1,7	2	1	243.100
11	Đường nhà ông Luật thửa 174 tờ 7 Đến nhà ông Nguốc thửa 70 tờ 7 và ông Cường thửa 72 tờ 7	1,7	2	1	243.100
12	Đường nhà ông Nguyễn Bàng thửa 180 tờ 7 Đến nhà bà Tống Thị Nhành thửa 41 tờ 7	1,7	2	1	243.100
13	Đường từ miếu Quang Thạnh thửa 313 tờ 6 Đến khu Đồng Gieo thửa 1012 tờ 6	1,7	2	1	243.100
14	Đường miếu cây Gia thửa 113 tờ 7 Khu phân lô Lò Đường (giáp HL39) thửa 938 tờ 7 và đến nhà ông Nguyễn Lịch thửa 165 tờ 7	1,7	2	1	243.100
15	**Khu tái định cư xã Diên Hòa**				

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
-	Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20	1,7	1	1	331.500
-	Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)				281.775
16	Từ nhà ông Mai Tam (Thửa 997 tờ 07) đến nhà ông Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06), từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng	1,7	1	2	243.100
17	Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) đến nhà ông Nguyễn Câu, giáp Diên Lạc (Thửa 76 tờ 3), từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp	1,7	1	2	243.100
18	Từ nhà bà Nguyễn Thị Gắn đến nhà ông Nguyễn Ngọc Luân	1,7	1	2	243.100
19	Đường từ Đình Bình Khánh đến trại ông Hòa	1,7	1	2	243.100
20	Đường từ nhà ông Thạnh (Cầu Lùng - Khánh Lê) đi nghĩa trang xã	1,7	1	2	243.100
21	Đường từ ông Mai Sang đến nhà ông Đặng Chốn	1,7	1	2	243.100
22	Đường từ ngã 3 Trại Nấm đến giáp đường Cầu Lùng - Khánh Lê	1,7	1	2	243.100
23	Từ cầu suối Đăng đến nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)	1,7	2	1	243.100
24	Đường từ ông Nguyễn Thơi (thửa 24 tờ 6) đến nhà bà Tô Thị Ân (thửa 146 tờ 6)	1,7	2	1	243.100
25	Từ nhà Nguyễn Tắc đến nhà Diệp Thị Se	1,7	2	1	243.100
26	Từ nhà bà Phương đến nhà Nguyễn Thị Uyên Thư	1,7	2	1	243.100
27	Đường nhà ông Phan Triêm đến Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1,7	2	1	243.100
28	Đường nhà ông Trương Thái Thắng đến nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m	1,7	2	1	243.100
29	Đường từ ông Nguyễn Văn Mười đến Trương Thị Mớ (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1,7	2	1	243.100
30	Từ nhà Trần Sáu đến nhà Trần Văn Siêng	1,7	2	2	176.800
31	Từ nhà Trương Thị Thu Trang đến nhà Nguyễn Văn Kinh	1,7	2	2	176.800
32	Đình Lạc Lợi (Thửa 211 tờ 06) Đến cầu rọc giáp Diên Lạc (Thửa 235 tờ 5)	1,7	1	2	243.100
33	Nhà ông Lê Đô (Thửa 95 tờ 02) Đến Trại Đinh Công Tâm (Diên Phước) thửa 03 tờ 8	1,7	1	2	243.100
34	Đường từ nhà ông Nhụ (Hương lộ 39) thửa 460 tờ 7 đến nhà ông Châu (Thửa 121 tờ 7) và ông Trương Văn Báu (Thửa 447 tờ 8)	1,7	1	2	243.100
35	Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) Cầu suối đăng (Thửa 636 tờ 06)	1,7	2	1	243.100
36	Cầu suối đăng (Lạc Lợi) Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (Thửa 102 tờ 3)	1,7	2	1	243.100
37	Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (thửa 102 tờ 3) Đến nhà bà Tâm (thửa 15 tờ 4)	1,7	2	1	243.100
38	Đường nhà ông Nguyễn Văn Truyền (thửa 104 tờ 5) đến nhà bà Huỳnh Thị Lợt (thửa 117 tờ 5)	1,7	2	1	243.100

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
39	Đường nhà ông Lê Văn Lẹt (thửa 459 tờ 6) đến tiếp giáp đường gò ông Tổng (thửa 591 tờ 6)	1,7	2	1	243.100
40	Đường từ ông Phạm Văn Tuyên (thửa 289 tờ 06) đến nhà bà Trương Thị Mở (Giáp xã Diên Phước) (thửa 3 tờ 03) và đến miếu Củ Chi (thửa 190 tờ 7)	1,7	2	1	243.100
41	Đường liên xã Lạc Lợi (Thửa 340 tờ 6) đến nhà ông Nguyễn Văn Khôi (Thửa 198 tờ 6)	1,7	2	1	243.100
42	Đường từ trường bắn quân đội giáp QL27C (thửa 43 tờ 9) đến trại ông Loai (thửa 95 tờ 1 rừng) và đến đất ông Đức (giáp hương lộ 62) (thửa 2 tờ 10)	1,7	2	1	243.100
43	Đường từ nhà ông Lê Tiến Phùng (HL39) (thửa 303 tờ 7) đến UBND xã Diên Hòa (thửa 400 tờ 6)	1,7	2	1	243.100
44	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1	1,7	1	3	176.800
45	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2	1,7	2	3	132.600
VII	**Diên Lâm**				
1	Từ Trạm thủy văn theo đường Hương lộ 39B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng-cầu Đồng Găng)	1,5	1	2	214.500
2	Những khu vực phân lô đấu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân	1,5	1	2	214.500
3	Từ Cầu Phú Cốc (dọc theo Sông cái) đến nhà ông Nguyễn Này	1,5	2	1	214.500
4	Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến nhà thờ Đồng Dài	1,5	2	1	214.500
5	Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Xuân	1,5	2	1	214.500
6	Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Sơn (mỏ đá Hòn Ngang)	1,5	2	2	156.000
7	Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8) đến cầu Đồng Găng	1,5	2	2	156.000
8	Từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ)	1,5	2	2	156.000
9	Từ Bưu điện xã Diên Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liên thôn Hạ- Trung)	1,5	2	2	156.000
10	Từ trạm Y tế xã đến nhà thờ Đồng Dài	1,5	2	2	156.000
11	Đường từ ông Võ Ký đến ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung)	1,5	2	2	156.000
12	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1	1,5	1	3	156.000
13	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2	1,5	2	3	117.000
X	**Diên Phước**				
1	Từ ngã ba An Định đến cầu suối Muồng (Hương lộ 62)	2,0	1	1	390.000
2	Từ cây xăng Chắn gã - đối diện thửa 320 tờ 4 đến cầu Diên Lâm (hương lộ 39)	2,0	1	1	390.000
3	Từ Tỉnh lộ 2 đến hết bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diên Hòa)	2,0	1	1	390.000
4	Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng đến Hương lộ 39	2,0	1	1	390.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
5	Từ Bưu điện Diên Phước đến khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	2,0	1	2	286.000
6	Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Huỳnh Kiết.	2,0	1	2	286.000
7	Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Chí Tây	2,0	1	2	286.000
8	Từ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Bảy Xê	2,0	1	2	286.000
9	Từ Tỉnh lộ 2 đến chùa Phước Lâm	2,0	1	2	286.000
10	Từ nhà ông Hùng đến giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5)	2,0	1	2	286.000
11	Từ đường Hương lộ 39 đến nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1)	2,0	2	1	286.000
12	Từ đình Phò Thiện đến nhà ông Nguyễn Văn Đông.	2,0	2	1	286.000
13	Từ cầu Vĩ đến giáp ranh xã Diên Lạc	2,0	2	1	286.000
14	Từ nhà ông Huỳnh Kiết đến nhà ông Mai Phụng Tiên	2,0	2	2	208.000
15	Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà ông Bảy Xê	2,0	2	2	208.000
16	Từ chùa Phước An đến nhà ông Trần Bá Thọ	2,0	2	2	208.000
17	Từ nhà ông Bảy Xê đến đình An Định	2,0	2	2	208.000
18	*Từ Hương lộ 62 đến nhà ông Lương Triều*	2,0	2	2	208.000
19	Từ nhà ông Phan Tứ đến nhà ông Phạm Mân	2,0	2	2	208.000
20	Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải đến nhà ông Nguyễn Hăng	2,0	2	2	208.000
21	Từ Trung tâm phục hồi chức năng đến hết nghĩa trang Gò Mây	2,0	2	2	208.000
22	Tuyến đường núi thơm đến giáp ranh xã Diên Hòa	2,0	1	3	208.000
23	Tuyến đường bàu sen đến	2,0	1	3	208.000
24	Tỉnh lộ 2 đến giáp ranh xã Diên Hòa	2,0	1	1	390.000
25	Đường Bàu Xanh đến giáp đường Cầu Dĩ	2,0	1	1	390.000
26	Chùa Phước An đến Trần Bá Thọ	2,0	1	3	208.000
27	Đường Liên Thôn Phước Tuy	2,0	1	3	208.000
28	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1	2,0	1	3	208.000
29	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2	2,0	2	3	156.000
XIII	**Diên Thạnh**				
1	Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái đến giáp ranh xã Diên Toàn (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn)	2,5	1	1	487.500

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
2	Từ nhà ông Cao Minh Anh đến ngã ba Chòi Mòng	2,5	1	1	487.500
3	Từ Nhà thờ Hà Dừa đến nhà ông Nguyễn Chí Nhân	2,5	1	1	487.500
4	Từ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Bậm đến thổ bà Bốn đến nhà ông Sanh	2,5	1	1	487.500
5	Từ nhà Nguyễn Bậm đến nhà ông Đỗ Thị	2,5	1	1	487.500
6	Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ) đến QL1A	2,5	1	1	487.500
7	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc	2,5	1	1	487.500
8	Quốc Lộ 1A đến nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lê	2,5	1	1	487.500
9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến ngã ba Chòi Mòng	2,5	1	1	487.500
10	Từ chợ Diên Thạnh đến cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A	2,5	1	1	487.500
11	Từ chợ Diên Thạnh đến nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A	2,5	1	1	487.500
12	Từ ngã ba Chòi Mòng đến nhà bà Nguyễn Thị Lùn.	2,5	1	1	487.500
13	Từ cầu ông Lắng đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lê	2,5	1	1	487.500
14	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn	2,5	1	1	487.500
15	Từ nhà ông Trí đến nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa	2,5	1	1	487.500
16	Từ TL2 đến Chùa Linh Nghĩa	2,5	1	1	487.500
17	Từ nhà Cao Minh Anh đến đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình	2,5	1	2	357.500
18	Từ nhà ông Trương Đình Mạng (Nguyễn Thanh) đến nhà ông Nguyễn Khôi ra QL.1A	2,5	1	2	357.500
19	Từ nhà bà Chắc đến giáp ranh xã Diên Lạc	2,5	1	2	357.500
20	Từ QL1A đến cà phê Tình Xanh đến Trạm Y tế (TL2)	2,5	1	2	357.500
21	Từ QL1A đến nhà ông Trương Ngọc Đoàn	2,5	1	2	357.500
22	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng	2,5	1	2	357.500
23	Từ nhà bà Ánh đến nhà ông Bửu	2,5	2	2	260.000
24	Từ nhà ông Ngô Văn Phượng đến nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xạt ra QL1A	2,5	1	3	260.000
25	Từ QL1A đến nhà bà Ơn	2,5	1	3	260.000
26	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn đến giáp ranh xã Diên Bình	2,5	1	3	260.000
27	Từ nhà ông Huỳnh Công Tác đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn	2,5	1	3	260.000
28	Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng đến thổ bà Bốn	2,5	1	3	260.000
29	Từ nhà ông Thạch đến chùa Linh Nghĩa	2,5	1	3	260.000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
30	Từ Miếu thôn Trung đến Tỉnh lộ 2	2,5	1	3	260.000
31	Từ nhà ông Ba đến giáp ranh xã Diên Toàn	2,5	1	3	260.000
32	Từ nhà ông Khâm đến giáp ranh xã Diên Toàn	2,5	1	3	260.000
33	Từ nhà ông Sáu đến nhà bà Hay	2,5	1	3	260.000
34	Từ nhà bà Khắp đến nhà ông Trần Thảo	2,5	1	3	260.000
35	Từ nhà bà Bu đến nhà ông Tô Bảy	2,5	1	3	260.000
36	Từ nhà ông Điền đến nhà bà Vinh	2,5	1	3	260.000
37	Từ nhà bà Diệu đến nhà ông Võ Huệ	2,5	1	3	260.000
38	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Lê Thọ	2,5	1	3	260.000
39	Từ QL1A đến nhà ông Tân	2,5	1	3	260.000
40	Từ QL1A đến nhà bà Đẹt	2,5	1	3	260.000
41	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu	2,5	1	3	260.000
42	Từ Chùa Linh Nghĩa đến nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn	2,5	1	3	260.000
43	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1	2,5	1	3	260.000
44	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2	2,5	2	3	195.000
XIV	**Diên Thọ**				
a	**Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)**				
1	Đoạn từ cầu Suối Muồng đến giáp đường Quốc lộ 27C	1,5	1	1	292.500
2	Đoạn từ đường Quốc lộ 27C đến Công ty nước khoáng Đảnh Thạnh	1,5	1	1	292.500
XV	**Diên Toàn**				
1	Đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn từ giáp ranh xã Diên Thạnh đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A	2,5	1	1	487.500
2	Đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến cầu bà Nhu	2,5	1	1	487.500
3	Đường liên xã từ giáp ranh Thị trấn (đường Huỳnh Thúc Kháng) đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A	2,5	1	1	487.500
4	Từ Tuyến tránh Quốc lộ 1A đến Trường Tiểu học Diên Toàn	2,5	1	1	487.500
5	Đường liên xã từ Trường Tiểu học Diên Toàn đến cầu Bà Nai (giáp xã Diên An)	2,5	1	1	487.500
6	Đường từ cầu bà Nhu đến giáp Diên An	2,5	1	1	487.500
7	Đường liên xã từ cầu Xéo đến ấp Củ Chi	2,5	1	1	487.500

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
8	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh	2,5	1	2	357.500
9	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành.	2,5	1	2	357.500
10	Đường khu vực Suối Đỗ	2,5	1	2	357.500
11	Đường liên xã đến nhà ông Biết - Miếu Củ Chi	2,5	1	2	357.500
12	Quán cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Thọ	2,5	1	2	357.500
13	Nhà ông Phạm Trắc đến nhà ông Lắm	2,5	1	2	357.500
14	Đường từ nhà ông Cải đến nhà ông Sum	2,5	1	2	357.500
15	Từ nhà Ông Lay đến nhà Ông Ngọc	2,5	1	2	357.500
16	Từ nhà Ông Tư Búp đến cầu vườn Đình	2,5	1	2	357.500
17	Từ nhà ông Luân đến nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non	2,5	1	2	357.500
18	Từ Cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Tuyến	2,5	1	2	357.500
19	Từ quán Cà Phê Ông Vinh đến nhà ông Bổng	2,5	1	2	357.500
20	Từ Nhà Ông Cát đến nhà Ông Tuấn	2,5	1	2	357.500
21	Từ Nhà Ông Lê Chuyển đến nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1)	2,5	1	2	357.500
22	Từ Nhà Ông Mốc đến đường liên xã Diên Thạnh	2,5	1	2	357.500
23	Từ Nhà Ông Sơn đến nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Nuôi	2,5	1	2	357.500
24	Từ Miếu ấp Đông Dinh đến nhà ông Cỏi	2,5	1	2	357.500
25	Từ nhà ông Ngô Xuân Tài đến giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng	2,5	1	2	357.500
26	Đường liên xã từ cầu bà Nhu đến cầu Dĩ	2,5	1	2	357.500
27	Từ nhà ông Lê Thinh đến cầu Dĩ	2,5	1	2	357.500
28	Đường liên xã từ Bưu điện đến nhà bà Võ Thị Khanh	2,5	1	2	357.500
29	Từ đường liên xã đến cầu Đình	2,5	1	2	357.500
30	Đường từ nhà ông Bép đến cống thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Ánh	2,5	1	2	357.500
31	Từ đường liên xã đến nhà ông Theo	2,5	1	2	357.500
32	Từ nhà ông Chí đến nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2)	2,5	1	2	357.500
33	Đường liên xã từ nhà Bà Loan đến nhà ông Thành	2,5	1	2	357.500
34	Đường liên xã từ nhà ông Thức đến nhà ông Mạnh	2,5	1	2	357.500
35	Đường vào trong Khu tái định cư Quốc lộ 1A	2,5	1	2	357.500

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
36	Đường liên xá quán Thanh Mai đến nhà bà Vân	2,5	1	2	357.500
37	Từ nhà ông Cút đến nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê	2,5	1	2	357.500
38	Đường liên xã từ nhà bà Nhớn đến nhà ông Xề	2,5	1	2	357.500
39	Từ Trường tiểu học Diên Toàn đến nhà ông Phải đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn	2,5	1	2	357.500
40	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Đạo	2,5	1	2	357.500
41	Từ đường Chu Văn An đến nhà bà Lẻ	2,5	1	2	357.500
42	Từ UBND xã đến nhà ông Lũy	2,5	1	2	357.500
43	Đường từ nhà ông Tạo đến cầu Vườn Đình	2,5	1	2	357.500
44	Đường từ nhà ông Lộc đến nhà bà Thành	2,5	1	2	357.500
45	Đường từ Cầu Dĩ - nhà ông Lâu - trạm bơm Lão Sữa	2,5	1	2	357.500
46	Đường liên xã nhà ông Nhu đến nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh	2,5	1	2	357.500
47	Đường từ quán bà Gái đến Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc	2,5	1	2	357.500
48	Đường từ dốc Tèo Cả đến đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp	2,5	1	2	357.500
49	Đường từ đường Cao Bá Quát đến giáp Diên Thạnh	2,5	1	2	357.500
50	Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn đến nhà ông Liêm	2,5	1	2	357.500
51	Đường từ chợ Đông Dinh đến nhà ông Xin	2,5	1	2	357.500
52	Đường từ nhà ông Tụ đến nhà ông Trần Tư	2,5	1	2	357.500
53	Đường từ đường bê tông ông Bổng đến giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc	2,5	1	2	357.500
54	Đường từ nhà ông Sương đến giáp quốc lộ 1A	2,5	1	2	357.500
55	Đường từ đường liên xã đến nhà ông Khôi	2,5	1	2	357.500
56	Đường từ nhà ông Cang đến nhà ông Chánh	2,5	1	2	357.500
57	Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 2) đến cầu ông Sum (giáp thị trấn)	2,5	1	2	357.500
58	Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1) đến Sáu Sào (thửa 198 tờ 1)	2,5	1	2	357.500
59	Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 2) đến Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1)	2,5	1	2	357.500
60	Đường bê tông từ nhà ông Còi (thửa 140 tờ 1) đến nhà ông Mực rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1)	2,5	1	2	357.500
61	Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2) đến Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2)	2,5	1	2	357.500
62	Đường từ UBND xã đến nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2)	2,5	1	2	357.500
63	**Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án mở rộng Quốc lộ 1A)**	2,5			

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
	Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn đến Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m	2,5	1	1	487.500
	Các đường QH mới	2,5	1	2	357.500
64	**Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh)**	2,5			
	Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76	2,5	1	1	487.500
	Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)	2,5			414.375
65	Các tuyến đường còn lại	2,5	1	3	260.000
XVII	**Suối Hiệp**				
19	Đường rẽ từ nhà ông Đầu đến sông Kinh	2,2	1	2	314.600

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI
(Huyện Diên Khánh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.500.000	900.000	750.000
2	937.500	562.500	468.000
3	562.500	337.500	281.250
4	375.000	225.000	187.500
5	225.000	165.000	120.000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Khu dân cư Nam Sông Cái (thị trấn Diên Khánh)**							
-	Đường số 1 (QH rộng 28m)			1	1,80	2.700.000		
-	Đường số N8, N9, N10, N11 (QH rộng 26m)			1	1,13	1.695.000		
-	Đường số 2, 3, 7 (QH rộng 16m)			2	2,40	2.250.000		
-	Đường số N12A (QH rộng 14m)			2	1,80	1.687.500		
-	Đường số 1A, 4, 5, 6, 8, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (QH rộng 13m)			2	1,80	1.687.500		
2	**Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (xã Diên An)**							
	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xưởng tôn Thành Dũng)							
-	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn)	Đến đường số 12 (rộng 16m)	2	1,92	1.800.000		
-	Đường số 22 (QH rộng 16m)	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	2	1,92	1.800.000		

-	Đường số 16 (QH rộng 20m)			1	1,25	1.875.000		
-	Đường số 12 (QH rộng 24m)			1	1,40	2.100.000		
-	Đường số 14, 17, 19, 20 và 25 (QH rộng 13m)			2	1,40	1.312.500		
-	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Từ đường 23/10 (nhà ông Diệm)	Đến nhà bà Mười thửa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m)	1	1,10	1.650.000		

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 6.1

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	390.000
2	2.340.000	1.248.000	1.040.000	520.000	260.000
3	1.300.000	780.000	650.000	325.000	234.000
4	780.000	546.000	455.000	260.000	195.000
5	520.000	312.000	260.000	195.000	156.000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc Thị xã Ninh Hoà)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	**Phường Ninh Hiệp**									
4	Đường Phủ cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Đường Bắc-Nam (giai đoạn 2)	5	0,85	442.000	265.200	221.000	165.750	132.600
5	Đường Sông Cạn	Giáp bờ kè Sông Dinh (quán Năm Sanh)	Nhà ông Phan Min (thửa đất số 252 tờ BĐ 58)	2	1,00	2.340.000	1.248.000	1.040.000	520.000	260.000
10	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	3	1,00	1.300.000	780.000	650.000	325.000	234.000
37	Đường Bắc-Nam (đường 2/4 giai đoạn 2)	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	1	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	312.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 6.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Các xã thuộc thị xã Ninh Hoà)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã ĐB	1	195.000	143.000	104.000
	2	143.000	104.000	78.000
Xã MN	1MN	58.500	45.500	39.000
	2MN	45.500	39.000	32.500

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Các xã đồng bằng**						
2	***Ninh Bình***						
2.1	Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuân Thừa	Từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướt số 01) đến phía đông nhà bà Phùng Thị Tố Nga (giáp đường liên xã)	1,40	1	273.000	200.200	145.600
		Những vị trí còn lại của các thôn : Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuân Thừa	1,40	2	200.200	145.600	109.200
2.2	Các thôn: Bình Thành, Tuân Thừa và Phong Ấp	Từ Quốc lộ 26 (hãng nước đá Hòa Phát) đến phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã)	1,40	1	273.000	200.200	145.600
2.3	Thôn Phong Ấp	Từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (dốc xe lửa) đến ngã ba trạm y tế xã Ninh Bình	1,40	1	273.000	200.200	145.600
2.4	Thôn An Bình		1,40	2	200.200	145.600	109.200
2.5	Thôn Hiệp Thạnh		1,40	2	200.200	145.600	109.200
2.6	Thôn Bình Trị		1,40	2	200.200	145.600	109.200
2.7	Thôn Tân Bình	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			160.160	116.480	87.360
3	**Ninh Đông**						
3.7		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)			90.090	65.520	49.140
4	**Ninh Hưng**						
4.1	Thôn Trường Lộc						
-		Từ cầu Sấu đến cầu Siêu: Từ ngã ba Bà Giàng đến cống ông Vỹ	0,80	1	156.000	114.400	83.200

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-		Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Các tuyến đường còn lại	0,80	1	156.000	114.400	83.200
4.2	Thôn Phú Đa		0,80				
-		Từ phía Đông cầu Siêu đến ngã ba Gò Thổ Mộ	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đặng; từ nhà ông Dương Tấn Chức đến nhà ông Hồ Hinh và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m	0,80	1	156.000	114.400	83.200
4.3	Thôn Tân Hưng		0,80				
-		Từ phía tây cầu Siêu đến đường Tỉnh lộ 5	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Các tuyến đường còn lại	0,80	1	156.000	114.400	83.200
4.4	Thôn Gò Sắn		0,80				
-		Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Các tuyến đường còn lại	0,80	1	156.000	114.400	83.200
4.5	Thôn Phước Mỹ		0,80				
-		Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ đến nhà bà Đoạn Thị Cằng	0,80	1	156.000	114.400	83.200
-		Các tuyến đường còn lại	0,80	1	156.000	114.400	83.200
4.6	Thôn Phụng Cang		0,80				
-		Từ gò Thổ Mộ đến nhà ông Phạn Thành Xuân	0,80	2	114.400	83.200	62.400
-		Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Vân đến nhà ông Võ Văn Chỗ và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa	0,80	2	114.400	83.200	62.400
-		Các tuyến đường còn lại	0,80	2	114.400	83.200	62.400
5	**Ninh Ích**						
5.1	Thôn Phú Hữu	Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quỳnh) đến hết nhà ông Trần Văn Hầm	1,00	1	195.000	143.000	104.000
-		Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu	1,00	2	143.000	104.000	78.000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.2	Thôn Tân Ngọc		1,00	2	143.000	104.000	78.000
5.3	Thôn Tân Đảo		1,00	2	143.000	104.000	78.000
5.4	Thôn Tân Thành		1,00	2	143.000	104.000	78.000
5.5	Thôn Tân Phú		1,00	2	143.000	104.000	78.000
5.6	Thôn Ngọc Diêm		1,00	2	143.000	104.000	78.000
5.7	Thôn Vạn Thuận	Từ nhà ông Trần Văn Hầm đến hết nhà ông Võ Đình Bình	1,00	1	195.000	143.000	104.000
-		Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận	1,00	2	143.000	104.000	78.000
7	**Ninh Phú**						
7.1	Thôn Hội Phú Bắc 1	Từ phía Bắc UBND xã đến hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.	1,00	1	195.000	143.000	104.000
7.2	Thôn Hội Phú Bắc 2	Từ phía đông UBND xã đến tiếp giáp trạm Hội Điền.	1,00	1	195.000	143.000	104.000
-		Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.	1,00	2	143.000	104.000	78.000
7.3	Thôn Hội Phú Nam 1		1,00	1	195.000	143.000	104.000
7.4	Thôn Hội Phú Nam 2	Từ phía Đông trường Trương Định đến ranh giới thôn Hội Thành.	1,00	2	143.000	104.000	78.000
-		Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2.	1,00	1	195.000	143.000	104.000
7.5	Thôn Văn Định		1,00	2	143.000	104.000	78.000
7.6	Thôn Bằng Phước		1,00	2	143.000	104.000	78.000
7.7	Thôn Hang Dơi, thôn Lệ Cam, thôn Hội Điền, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			114.400	83.200	62.400
12	**Ninh Thân**						
12.1	Thôn Chấp Lễ	Từ giáp xã Ninh Phụng đến ngã ba thôn Chấp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Của).	0,80	1	156.000	114.400	83.200
12.2	Thôn Đại Tập	Từ phía Bắc nhà ông Nguyễn Của đến giáp xã Ninh Trung.	0,80	1	156.000	114.400	83.200
12.3	Thôn Đại Mỹ	Từ phía Tây cầu Đại Mỹ 2 đến phía Đông nhà ông Phạm Lực. Từ phía Tây nhà Ông Hà Quốc Tuấn đến phía Đông nhà Ông Nguyễn Hùng.	0,80	1	156.000	114.400	83.200
12.4	Thôn Mỹ Hoán	Từ Cầu Hai Trại đến giáp xã Ninh Phụng	0.80	1	156.000	114.400	83.200
		Những vị trí còn lại của các thôn: Chấp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ và Mỹ Hoán	0.80	2	114.400	83.200	62.400

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.5	Thôn Nhĩ Sự		0,80	2	114.400	83.200	62.400
12.6	Thôn Đại Hoán		0,80	2	114.400	83.200	62.400
12.7	Thôn Tân Phong		0,80	2	114.400	83.200	62.400
14	**Ninh Trung**						
14.10	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)				90.090	65.520	49.140
II	**Các xã Miền núi (MN)**						
3	**Ninh Thượng (MN)**						
3.1	Thôn Tân Tứ	Đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế đến sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ	1,20	1MN	70.200	54.600	46.800
-		Từ nhà bà Nguyễn Thị May đến hết cầu số 2 thôn Tân Tứ	1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
-		Từ nhà ông Huỳnh Hường đến nhà ông Lê Đức Hùng	1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
-		Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng	1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
3.2	Thôn Đồng Xuân		1,20	1MN	70.200	54.600	46.800
3.3	Thôn Tân Lâm		1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
3.4	Thôn Tân Hiệp		1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
3.5	Thôn 1		1,20	2MN	54.600	46.800	39.000
3.6	Thôn 3		1,20	2MN	54.600	46.800	39.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Thuộc thị trấn Vạn Giã - Huyện Vạn Ninh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)					
Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	3.120.000	1.560.000	1.300.000	585.000	364.000
2	1.950.000	1.014.000	845.000	390.000	234.000
3	1.105.000	670.800	559.000	260.000	195.000
4	650.000	374.400	312.000	208.000	182.000
5	390.000	286.000	208.000	182.000	169.000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
19	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	3	0,85	939.250	570.180	475.150	221.000	165.750
		Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	2	0,80	1.560.000	811.200	676.000	312.000	187.200
27	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Ngô Quyền	2	0,80	1.560.000	811.200	676.000	312.000	187.200
		Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	5	1,00	390.000	286.000	208.000	182.000	169.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Huyện Vạn Ninh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	2.400.000	1.200.000	720.000
2	1.200.000	600.000	360.000
3	600.000	300.000	180.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
I	**Đường Quốc lộ 1 A**					
1	Từ giáp Ninh Hoà đến Cầu Xuân Tự	3	0,70	420.000	210.000	126.000
2	Từ Cầu Xuân Tự đến chân Dốc Thị phía Nam	3	1,00	600.000	300.000	180.000
3	Từ Chân Dốc Thị phía Nam đến hết chân Dốc Thị phía Bắc	3	0,70	420.000	210.000	126.000
4	Từ chân Dốc Thị phía Bắc đến hết Cống cầu 6	2	0,70	840.000	420.000	252.000
5	Từ Cống Cầu 6 đến giáp ranh cầu Hiền Lương	2	0,90	1.080.000	540.000	324.000
6	Từ Chắn Giã đến Cầu Chà Là	3	1,20	720.000	360.000	216.000
7	Từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké	3	1,20	720.000	360.000	216.000
8	Từ chân Dốc Ké đến đường vào Ga Tu Bông	3	1,00	600.000	300.000	180.000
9	Từ đường vào ga Tu Bông đến đường vào nghĩa địa Tân Phước	3	1,00	600.000	300.000	180.000
10	Từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn	2	1,05	1.260.000	630.000	378.000
11	Từ cống chân đèo Cổ Mã (phía Bắc) đến chân Đèo cả (phía Nam)	1	1,15	2.760.000	1.380.000	828.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Vạn Ninh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Khu vực	Vị trí		
	1	2	3
1	195.000	143.000	104.000
2	143.000	104.000	78.000
1MN	58.500	45.500	39.000
2MN	45.500	39.000	32.500

A. ĐẤT Ở

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
I	**Đại Lãnh**						
1	Thôn Tây Bắc 2	Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17)	đến nhà bà Võ Thị Thử (thửa 37, tờ 17)	1,80	1	1	351.000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Đương (thửa 27 tờ 19)	đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17)	1,80	1	2	257.400
		Nhà bà Hoàng Thị Na (thửa 134 tờ 2)	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa 35 tờ 2)	1,80	1	2	257.400
2	Thôn Tây Bắc 1	Đường từ nhà ông Lê Văn Tổng (thửa 89 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 17)	1,80	1	1	351.000
-		Đường từ chợ Đại Lãnh (Lê Đức Long) (thửa 10 tờ 22)	Nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	1,80	1	1	351.000
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Văn Toàn (thửa 59 tờ 6)	1,80	1	2	257.400
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Sơn Thành (thửa 6 tờ 6)	1,80	1	2	257.400
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125 tờ 9)	Cầu Đông Đại Lãnh	1,80	1	2	257.400
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 198, tờ 9)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 17)	1,80	1	1	351.000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Lê Thị Mai Hương thửa 39 tờ 21)	Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình (thửa 56 tờ 13)	1,80	2	1	257.400
-		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Nam 2 từ nhà ông Trần Bi (thửa 10 tờ 19)	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tàu (thửa 365 tờ 8)	1,80	1	1	351.000
4	Thôn Tây Nam 1	Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19)	Đến đất ông Lưu Tấn Bình (thửa 04 tờ 12)	1,80	1	2	257.400
-		Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung (thửa 13 tờ 12)	Nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	1,80	2	1	257.400
-		Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	Nhà ông Lê Văn Lực (thửa 216 tờ 18)	1,80	2	2	187.200
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 18)	Ga Đại Lãnh (thửa 276 tờ 8)	1,80	2	2	187.200
-		Đường từ nhà bà Võ Thị Rớt (dọc đường sắt thửa 206 tờ 22)	Nhà ông Hoàng Văn Dặn thôn Tây Nam 2 (thửa 173 tờ 12)	1,80	2	2	187.200
-		Đường từ đầu nhà ông Trần Văn Thành (thửa 346, tờ bản đồ 8)	Đến hết nhà bà Lê Thị Mộng Hà (thửa 257 tờ bản đồ 8)	1,80	2	2	187.200
-		Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21)	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19)	1,80	1	1	351.000
-		Từ nhà ông Đặng Bia (thửa 30 tờ 08)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 37 tờ 8)	1,80	2	2	187.200
5	Thôn Tây Nam 2	Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến nhà ông Phạm Gia Lãm (thửa 35 tờ 15)	1,80	2	2	187.200
-		Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 9 tờ 11)	1,80	2	2	187.200
-		Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 89 tờ 13)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 76 tờ 13)	1,80	2	2	187.200
-		Đường từ cuối nhà ông Phạm Gia Lãm (thửa 35 tờ bản đồ 15)	Đến hết nhà Trần Văn Hồng (thửa 50 tờ bản đồ 15)	1,80	2	2	187.200
		Đường Gia Long (thửa 2 tờ 2) cống chui	Nhà ông Trần Kính (thửa 3 tờ 3)	1,80	2	2	187.200

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-	Khu dân cư thôn Tây Nam 2	Tiếp giáp đường QH 20m		1,80	2	1	257.400
-		Tiếp giáp đường QH 16m		1,80	2	2	187.200
-		Tiếp giáp đường QH 5-8m		1,80	2	3	140.400
6	Đường liên thôn Đông Bắc-Đông Nam	Từ cầu Đông Đại Lãnh	Đến cầu Suối Dừa	1,80	1	1	351.000
7	Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2)			1,80	1	1	351.000
8	Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2			1,80	1	3	187.200
9	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,80	2	3	140.400
II	**Vạn Bình**						
1	Đường Liên thôn xóm Gốm - xóm Cát	Từ quốc lộ 1A (thửa 26 tờ 37)	Đường sắt (thửa 08 tờ 34)	1,60	1	1	312.000
2	Thôn Bình Trung 1	Đường Bình Trung dưới (thửa 154 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32)	1,60	1	1	312.000
-		Đường Bình Trung trên (thửa 135 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28)	1,60	1	1	312.000
-		Đường Hòn Chùa từ QL1A (thửa 09 tờ 29)	Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08)	1,60	1	1	312.000
-		Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29)	Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29)	1,60	1	1	312.000
-		Từ thửa 242, tờ 13	Đến thửa 659, tờ 13	1,60	1	2	228.800
3	Thôn Bình Trung 2	Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37)	Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32)	1,60	2	1	228.800
-		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Ái	1,60	2	1	228.800
-		Từ nhà ông Tường	Đến nhà ông Thành	1,60	2	1	228.800
-		Từ nhà ông Phước	Đến đường Nguyễn Huệ	1,60	2	1	228.800
-		Từ thửa 40, tờ 37	Đến thửa 148, tờ 33	1,60	2	1	228.800
4	Thôn Trung Dõng 2	Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41)	Giáp đường ngã ba xóm Cát (thửa 80 tờ 37)	1,60	1	1	312.000
-		Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41)	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42)	1,60	1	1	312.000
-		Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41)	Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41)	1,60	1	2	228.800

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
5	Thôn Trung Dõng 1	Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36)	Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36)	1,60	1	1	312.000
-		Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36)	Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40)	1,60	1	1	312.000
-		Đường từ nhà ông Tương (thửa 138 tờ 36)	Nhà ông Tần (thửa 139 tờ 40)	1,60	1	1	312.000
-		Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41)	Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43)	1,60	1	1	312.000
-		Từ thửa 237, tờ 40	Đến thửa 63, tờ 43	1,60	1	2	228.800
6	Đường liên thôn Trung Dõng 1- Trung Dõng 3	từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36)	đến nhà bà Phẩm (thửa 172 tờ 32)	1,60	1	1	312.000
7	Thôn Trung Dõng 3	Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 tờ 31)	Giáp đường Trung Dõng 3 - Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	1,60	1	1	312.000
8	Thôn Tứ Chánh	Đường Chữ thập đỏ Tứ Chánh từ QL1A (thửa 102 tờ 31)	Giáp đường nhựa (thửa 82 tờ 26)	1,60	1	1	312.000
-		Đường núi beo (thửa 801 tờ 16)	Đến núi Một (thửa 547 tờ 16)	1,60	1	1	312.000
-		Từ thửa 90, tờ 27	Đến thửa 16, tờ 26	1,60	1	2	228.800
9	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 tờ 30)	Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	1,60	2	1	228.800
10	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở từ cầu Cây Ké (thửa 208 tờ 8)	Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	1,60	2	1	228.800
		Đường Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	Trung Dõng 3 (thửa 88 tờ 27)	1,60	2	1	228.800
11	Thôn Bình Lộc 1	Đường vòng núi Một (thửa 554 tờ 16)	thửa 523 tờ 16	1,60	2	1	228.800
-		Từ thửa 671, tờ 11	Đến thửa 557, tờ 07	1,60	2	1	228.800
12	Thôn Bình Lộc 2	Đường từ nhà ông Quý (thửa 40 tờ 23)	Đến nhà ông Thạnh (thửa 31 tờ 22)	1,60	2	1	228.800
-		Từ nhà bà Đài	Đến nhà ông Dũng	1,60	2	1	228.800
-		Từ thửa 34, tờ 24	Đến thửa 135, tờ 25	1,60	2	1	228.800
-		Từ thửa 42, tờ 23	Đến thửa 07, tờ 22	1,60	2	1	228.800
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng			1,60	1	1	312.000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
14	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới			1,60	1	1	312.000
15	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Dõng 1, 2, 3			1,60	1	3	166.400
16	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,60	2	3	124.800
III	**Vạn Hưng**						
1	Thôn Xuân Đông	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiên cứu thuỷ sản 3	1,30	2	1	185.900
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức	Đến nhà ông Lê Đình Lợi	1,30	2	1	185.900
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến chợ Xuân Đông	1,30	2	1	185.900
-		Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, tờ bản đồ 32)	Mương NIA nam (thửa 551, tờ bản đồ 32)	1,30	2	2	135.200
		Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 tờ 69)	đến đường số 2	1,30	2	2	135.200
2	Thôn Xuân Tây	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	1,30	2	1	185.900
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến mương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng	Đến nhà ông Lương Đình Quãng (thửa 710, tờ bản đồ 23)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574, tờ bản đồ 25)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, tờ bản đồ 23)	Đến mương NIA Bắc (thửa 198, tờ bản đồ 23)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh	Đến nhà ông Lê Sĩ Thở	1,30	2	3	101.400
-		giáp đường 327 (thửa 842, tờ bản đồ 25)	Mương NIA bắc	1,30	2	1	185.900
-		Đường từ nhà ông Lê Mậu (thửa 51, tờ bản đồ số 71)	Đến giáp nhà bà Mai Thị Liên (thửa 186, tờ bản đồ số 34)	1,30	2	2	135.200

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25)	đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)	1,30	2	2	135.200
3	Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Vinh	Đến giáp Biển	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sử Văn Lành)	Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước)	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tín)	Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ)	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn)	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến lâm trường thôn Xuân Vinh	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long	Đến giáp chợ Xuân Vinh	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Hùng (thửa 118, tờ bản đồ 61 VLAP)	Đến giáp Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	1,30	1	1	253.500
4	Đường Liên thôn	Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643; tờ bản đồ 19)	Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147; tờ bản đồ 16)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304; tờ bản đồ 19)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167; Tờ bản đồ 16)	1,30	1	1	253.500
5	Thôn Hà Già (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Hà	Đến giáp Biển	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung)	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Tứ)	Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thì)	1,30	1	1	253.500
-		Đường từ cổng Hà Già	Đến Biển	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu)	Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng)	1,30	1	2	185.900
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19)	1,30	1	1	253.500
-		từ Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	Đến đồn Biên Phòng Vạn Hưng	1,30	1	1	253.500
-		Đường liên xã Vạn Hưng – Xuân Sơn		1,30	1	1	253.500

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Khu dân cư Bắc Trạm Y tế		1,30	1	2	185.900
6	Thôn Xuân Tự 2	Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường Đồn biên phòng Vạn Hưng)	1,30	1	1	253.500
-		Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường xuống tịnh xá Ngọc Xuân)	1,30	1	1	253.500
-		Đường từ cổng Xuân Tự 2	Đến giáp Biển	1,30	1	1	253.500
-		Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân		1,30	1	1	253.500
-		*Từ nhà ông Huỳnh Châu*	*Đến trường THCS Lý Thường Kiệt*	1,30	1	1	253.500
-		giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 56, tờ bản đồ 16)	1,30	1	2	185.900
-		Đường từ nhà ông Phạm Duy Hưng (thửa 130, tờ bản đồ số 47)	Đến cuối đất ông Trương Thái Thọ (thửa 39 tờ bản đồ số 51)	1,30	1	2	185.900
7	Thôn Xuân Tự 1	Đoạn từ nhà ông Trần Tám	Giáp đường liên xã Vạn Hưng - Vạn Lương	1,30	1	1	253.500
-		Đường ngang Ruộng Bầu	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Niên)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07)	Đến nhà bà Lê Thị Ánh (thửa 125, tờ bản đồ 07)	1,30	1	2	185.900
-		Chợ Xuân Tự	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ 14)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Ngô Mười (thửa 78, tờ bản đồ 45, VLAP)	cuối nhà ông Huỳnh Hữu Chấp (thửa 48, tờ bản đồ 46, VLAP)	1,30	1	2	185.900
-		Đường từ nhà ông Hồ Đăng Khoa thôn Xuân Tự 1 (thửa 145, tờ bản đồ số 48)	Đến cuối nhà bà Phạm Thị Hiệp thôn Xuân Tự 2 (thửa 88, tờ bản đồ số 52)	1,30	1	2	185.900
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ bản đồ 48)	đến cuối nhà ông Phùng Thanh Long (thửa 58 tờ 48)	1,30	1	2	185.900
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiệp (thửa 239 tờ bản đồ 49)	đến hết đất của ông Phương Thục (thửa 43, tờ bản đồ 50)	1,30	1	2	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Thảo (thửa 180, tờ bản đồ 48)	đến hết nhà của ông Hồ Đăng Khoa (thửa 145, tờ bản đồ 48)	1,30	1	2	185.900
8	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây			1,30	2	3	101.400
9	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2			1,30	1	3	135.200
IV	**Vạn Khánh**						
1	Thôn Hội Khánh Đông	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 163 tờ 27)	Đến cuối xóm bắc (thửa 70 tờ 24)	1,30	1	2	185.900
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 126, tờ 26)	Đến nhà ông Ưng (xóm bắc) (thửa 28 tờ 24)	1,30	1	2	185.900
-		Từ nhà ông Thọ (thửa 40 tờ 24)	Đến nhà ông Ưng (thửa 28 tờ 24)	1,30	1	2	185.900
-		Từ nhà ông Trợ (thửa 140 tờ 24)	Đến nhà ông Diệm (thửa 159 tờ 24)	1,30	1	2	185.900
2	Thôn Hội Khánh	Từ Quốc lộ 1A (thửa 575 tờ 06)	Đến ngã ba chợ Vạn Khánh (thửa 6 tờ 31)	1,30	1	1	253.500
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 8 tờ 31)	Đến cuối xóm Gò Keo (thửa 117 tờ 35)	1,30	1	1	253.500
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 283 tờ 27)	Đến cuối xóm Hóc Quéo (thửa 100 tờ 27)	1,30	1	2	185.900
3	Thôn Hội Khánh Tây	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 84 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 240 tờ 26)	1,30	1	2	185.900
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 220 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 50 tờ 30)	1,30	1	2	185.900
-		Từ nhà ông Tuấn (thửa 220 tờ 27)	Đến đường sắt (thửa 51 tờ 23)	1,30	1	1	253.500
-		Từ đường bê tông Hội Khánh 4 (nhà bà Phương) (thửa 186 tờ 27)	Đến đường bê tông Hội Khánh Tây 3 (nhà bà Quyên) (thửa 8 tờ 30)	1,30	1	2	185.900
4	Thôn Nhơn Thọ	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 69 tờ 34)	Đến đường tràn Nhơn Thọ (thửa 70 tờ 29)	1,30	1	2	185.900
5	Thôn Diêm Điền	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Quyên) (thửa 180 tờ 41)	Đến Quốc lộ 1A (thửa 621, tờ 11)	1,30	2	2	135.200
6	Thôn Suối Hàng	Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Cắt) (thửa 65 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 01 tờ 36)	1,30	2	1	185.900
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36)	1,30	2	1	185.900
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36)	1,30	2	1	185.900
7	Thôn Ninh Lâm	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 113 tờ 46)	Đến đường Ninh Lâm (thửa 103 tờ 45; thửa 13 tờ 47)	1,30	2	2	135.200

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 66 tờ 47)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 02 tờ 18)	1,30	2	1	185.900
8	Thôn Tiên Ninh	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuyến) (thửa 82 tờ 39)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 359 tờ 12)	1,30	1	1	253.500
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (thửa 60 tờ 38)	Đến nhà ông Thanh (thửa 86 tờ 38)	1,30	1	2	185.900
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đinh) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà ông Châu (thửa 38, tờ 32)	1,30	2	2	135.200
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đinh) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà ông Thơm (thửa 104, tờ 32)	1,30	2	2	135.200
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà ông Châu) (thửa 38 tờ 32)	Đến nhà ông Anh (thửa 35 tờ 32)	1,30	2	2	135.200
9	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông			1,30	1	3	135.200
10	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,30	2	3	101.400
V	**Vạn Long**						
1	Thôn Long Hòa (Đội 1)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến (thửa 23 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ IA	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Ánh (thửa 64 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Nguyễn Hoài (thửa 27, tờ bản đồ số 32)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ đất bà Lê Thị Buồm (thửa 67 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Trần Đồng (thửa 92 tờ bản đồ số 7)	1,30	2	1	185.900
2	Thôn Long Hòa (Các đội còn lại)	Đoạn từ Nhà ông Tuấn (thửa 16 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 16)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu (thửa 62 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Cấn (thửa 229 tờ bản đồ số 18)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ Trạm Y tế (thửa 7 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Minh Sơn (thửa 6 tờ bản đồ số 34)	1,30	1	1	253.500
-		Nhà ông Phạm Hùng (thửa 29 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nhành (thửa 45 tờ bản đồ số 34)	1,30	1	2	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Nhà ông Lê Phi Hổ (thửa 20 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Giống (thửa 13 tờ bản đồ số 34)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình (thửa 123 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Ngọc Hùng (thửa 151 tờ bản đồ số 18)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận (thửa 143 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Phan Dưỡng (thửa 127 tờ bản đồ số 18)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ giáp đường cây duối, nhà ông Hà Văn Học (thửa 40, tờ 18)	Đến đường bê tông nhà bà Nguyễn Thị Sương (thửa 01, tờ 18)	1,30	1	2	185.900
-		Các tuyến còn lại		1,30	1	3	135.200
2.1	Khu dân cư Long Hòa	từ nhà ông Lê Lợi	đến nhà ông Phạm Giống	1,30	1	2	185.900
2.2	Khu dân cư Nước Mặn	từ lô số 1	đến lô số 10	1,30	2	2	135.200
-		từ lô số 17	đến lô số 29	1,30	2	2	135.200
3	Thôn Lộc Thọ	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Điểm (thửa 72 tờ bản đồ số 20)	Đến Cầu tràng Ninh Thọ	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ Trường Mẫu giáo Lộc Thọ (thửa 75 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trần Văn Hóa (thửa 7 tờ bản đồ số 20)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 45, tờ 19)	Đến đường bê tông (thửa 180, tờ 20)	1,30	2	2	135.200
-		Các tuyến còn lại		1,30	2	3	101.400
4	Thôn Ninh Thọ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vẳng (thửa 10 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)	1,30	2	2	135.200
-		Giáp nhà bà Ngô Thị Khẹt (thửa 41 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phan Xá (giáp ranh xã Vạn Khánh) (thửa 4 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Đoàn Thị Ninh (thửa 126 tờ bản đồ số 28)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trình (thửa 239 tờ bản đồ số 25)	Đến Nhà ông Võ Chính (thửa 188 tờ bản đồ số 26)	1,30	2	1	185.900
4.1	Khu dân cư Ninh Thọ	từ lô số 1	đến lô số 21	1,30	2	1	185.900
-		từ lô số 50	đến lô số 68	1,30	2	1	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		từ lô số 69	đến lô số 91	1,30	2	1	185.900
-		từ lô số 40	đến lô số 49	1,30	2	1	185.900
-		Các tuyến còn lại		1,30	2	3	101.400
5	Thôn Hải Triều	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhơn (thửa 36 tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Minh Quang (thửa 25 tờ bản đồ số 23)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phẻ (thửa 25 tờ bản đồ số 26)	Đến Cầu Hải Triều	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Công (thửa 39 tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Diệp (thửa 20 tờ bản đồ số 30)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 185 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Ngô Thị Hạnh (thửa 296 tờ bản đồ số 27)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Anh (thửa 170 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Bản (thửa 156), đến nhà ông Dũng (thửa 233), đến nhà ông Thi (thửa 214), tờ bản đồ số 27	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước) (thửa 19 tờ bản đồ số 26)	Đến Đồn Biên Phòng 364	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tuyển (thửa 79 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phấn (thửa 24 tờ bản đồ số 23)	1,30	2	1	185.900
6	Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1)			1,30	1	3	135.200
7	Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,30	2	3	101.400
VI	**Vạn Lương**						
1	Đường liên xã	Cầu Vong I	Giáp ranh xã Xuân Sơn	1,60	2	1	228.800
2	Đường liên xã	Đường từ cầu Suối Sình	Đến giáp nhà ông Trần Theo	1,60	2	1	228.800
3	Đường Liên Thôn	Từ UBND xã	Hết sân phơi HTX Vạn Lương I	1,60	1	1	312.000
4	Đường Liên Thôn	Từ trạm Y tế xã	Đến hết nhà bà Phạm Thị Tình	1,60	1	1	312.000
		Từ sau nhà bà Phạm Thị Tình	Giáp đường Tân Lập	1,60	1	1	312.000
5	Thôn Tân Đức Tây	Đường từ chùa Tân Đức	Nhà ông Thiệp	1,60	1	1	312.000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Khu vực xóm Ó từ nhà ông Chí	Giáp đường sắt	1,60	1	1	312.000
-		Khu vực xóm Ó từ đường sắt	Nhà ông Hùng	1,60	1	1	312.000
-		Từ nhà ông Anh	Nhà ông Liên	1,60	1	2	228.800
-		Từ cây Kén	Nhà ông Hải	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Ký	Nhà ông Trần Đức Hồng	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Hải	Nhà ông Quốc	1,60	1	2	228.800
-		Nhà ông Thương	Giáp đường Tân Lập	1,60	1	1	312.000
-		Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1)	Đường sắt	1,60	1	1	312.000
-		Chợ Tân Đức	Nhà ông Đặng Văn Châu	1,60	1	2	228.800
-		Khu dân cư Rộc Mướp: từ chừa Tân Đức	Đến hết nhà ông Tâm	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Ngạt	Đến nhà ông Bình	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà bà Trương Thị Niễn	Đến Tịnh xá Ngọc Hưng	1,60	1	2	228.800
-		Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	Đến nhà ông Nguyễn Trị	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Lý Hiệp Bông	Đến nhà ông Mẹo	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Lê Văn Quảng	Đến nhà ông Tây (thầy giáo)	1,60	1	2	228.800
-		Từ ngã ba nhà ông Trương Công Khanh	Đến nhà ông Bùi Công Hân	1,60	1	2	228.800
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt điểm Tân Lập (nhà ông Ngạt, thửa 272, tờ 31)	Đến hết nhà ông Võ Thanh Bình (thửa 443, tờ 36)	1,60	1	2	228.800
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt thùng vôi (từ nhà bà Đỗ Thị Xuân, thửa 109, tờ 24)	Đến ngã ba đường sắt Tân Lập, nhà bà Huỳnh Thị Da (thửa 501, tờ 36)	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Nguyễn Cư (thửa 181, tờ 39)	Đến nhà ông Kiểm (thửa 127, tờ 39)	1,60	1	2	228.800
6	Thôn Quảng Phước	Đường Tân Lập (đoạn còn lại)		1,60	2	1	228.800
-		Từ trường Mẫu giáo (tiếp giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	Sân phơi HTX Vạn Lương 1	1,60	2	2	166.400
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Nhà ông Trị	1,60	2	2	166.400
-		Giáp đường Tân Lập	Nhà ông Trị	1,60	2	2	166.400

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Đến hết nhà ông Hát	1,60	2	2	166.400
-		Từ nhà ông Nguyễn Hai	Đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (Lang)	1,60	2	2	166.400
-		Từ nhà ông Phùng Văn Xứng	Đến hết nhà ông Huỳnh Khanh	1,60	2	2	166.400
-		Từ nhà ông Hợp	Giáp đường sắt	1,60	2	2	166.400
-		Từ cổng Quảng Phước	Đến hết nhà ông Thơm	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Ngô Xuân Phúc	Đến hết nhà ông Thành	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Mang Hải	Đến cổng Tân Mỹ	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Phan Văn Hợp	Đến giáp đường sắt	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Mai Hòa	Đến nhà ông Phùng Mạnh	1,60	1	2	228.800
7	Thôn Hiền Lương	Từ cổng chùa Linh Sơn	Chùa Linh Sơn	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà bà Thu	Đình Hiền lương	1,60	1	2	228.800
-		Khu Gò Cát: từ nhà bà Hùng	Đến hết nhà ông Hùng	1,60	1	2	228.800
-		Đường liên xã từ nhà ông Nguyễn Si	Đến hết nhà ông Xử	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Lôm	Đến hết nhà ông Tây	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Ba Hiếu	Đến nhà ông Hùng	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà bà Thu	Đến giáp đường sắt (nhà ông Dũng)	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Ngạt đi dọc đường sắt	Đến chắn đường sắt (cắt đường Tân Lập)	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Võ Thành Đến	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương	1,60	1	2	228.800
-		Đoạn giáp ngã ba liên xã (đường lên Chùa Chân Nguyên)	Đến giáp ruộng (nhà bà Ba)	1,60	1	2	228.800
-		Đoạn từ cổng chùa Pháp Hoa	Đến chùa Pháp Hoa	1,60	1	2	228.800
-		Đoạn từ cổng chùa Linh Sơn	Đến Đình Hiền Lương	1,60	1	1	312.000
8	Thôn Tân Đức Đông	Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa)	Nhà ông Giáo	1,60	1	1	312.000
-		Từ cổng Tân Đức (đường xuống Bệnh viện)	Giáp biển	1,60	1	1	312.000
-		Từ cây me cụt	Nhà bà Hèn	1,60	1	1	312.000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến	Đến nhà cộng đồng thôn Tân Đức Đông	1,60	1	1	312.000
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường	Giáp biển	1,60	1	2	228.800
-		Từ Quốc Lộ 1A quán số 2	Đến giáp biển	1,60	1	2	228.800
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình	Giáp biển	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Thung	Giáp biển	1,60	1	2	228.800
-		Đường khu Rọc Chò từ nhà ông Lê Ngưu	Đến khu dân cư Rọc Chò	1,60	1	2	228.800
-		Từ nhà ông Chiến	Đến nhà ông Nha	1,60	1	2	228.800
-		Đường giáp QL1A nhà ông Phát	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện	1,60	1	2	228.800
-		Đường từ quán Bino (cũ)	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện	1,60	1	2	228.800
9	Thôn Mỹ Đồng	Từ ngã ba lò gạch (giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	HTX Vạn Lương 2	1,60	2	2	166.400
-		HTX Vạn Lương 2	Ngã tư Mỹ Đồng	1,60	2	1	228.800
-		Ngã tư Mỹ Đồng	Cầu ông Mạnh	1,60	2	2	166.400
-		Ngã tư Mỹ Đồng	Cống ruộng Bà Đồ	1,60	2	2	166.400
-		Từ nhà ông Dánh	Ngã tư Mỹ Đồng	1,60	2	1	228.800
-		Từ nhà ông Lắm	Đến cây sộp	1,60	2	2	166.400
-		Từ cầu Cây kê	Hết HTX Vạn Lương 2	1,60	2	2	166.400
-		Từ hết HTX Vạn Lương 2 (tiếp theo)	Ngã tư Mỹ Đồng	1,60	2	1	228.800
10	Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức			1,60	1	3	166.400
11	Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,60	2	3	124.800
VII	**Vạn Phú**						
1	Thôn Phú Cang 1	Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình (thửa 50, tờ 23)	Cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Minh Thư (thửa 256, tờ 45)	Đến nhà ông Nguyễn Lượm (thửa 10, tờ 48)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Ân (thửa 108, tờ 45)	Đến nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	1,30	2	1	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trừ (thửa 158, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa 123, tờ 44)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Hưng (thửa 157, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Nam (thửa 120, tờ 44)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Trịnh Nhân Dũng (thửa 55, tờ 44)	Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Bình (thửa 184, tờ 44)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phan Minh Hào (thửa 91, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sung (thửa 10, tờ 45)	1,30	2	2	135.200
2	Thôn Phú Cang 1 Bắc	Đoạn từ cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	Đến nhà ông Võ Chuyển (thửa 40, tờ 5)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Trương Lạo (thửa 3, tờ 33)	Đến nhà ông Nguyễn Trừ (thửa 40, tờ 38)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thành (thửa 149, tờ 39)	Đến nhà ông Trần Điệp (thửa 6, tờ 44)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	Đến nhà ông Trần Công Điệp (thửa 81, tờ 38)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đào (thửa 265, tờ 38)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Lan (thửa 157, tờ 38)	1,30	2	2	135.200
3	Thôn Phú Cang 2	Đoạn từ UBND xã cũ (thửa 137, tờ 54)	Đến Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Trần Quang Minh (thửa 171, tờ 54)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Liêu (thửa 33, tờ 59)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu (thửa 161, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa 9, tờ 61)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Sơn (thửa 144, tờ 54)	Đến nhà ông Lê Hữu Trinh (thửa 163, tờ 53)	1,30	1	1	253.500

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đụng (thửa 340, tờ 53)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân (thửa 20, tờ 53)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ca (thửa 351, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Hữu Nhân (thửa 215, tờ 23)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Thông (thửa 292, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Thành Quân (thửa 81, tờ 59)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Thông (thửa 263, tờ 53)	Đến giáp đường Trần Tạo (thửa 1, tờ 52)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Phú Cang 2 (thửa 287, tờ 53)	Đến hết nhà ông Châu Văn Phước (thửa 123, tờ 60)	1,30	1	2	185.900
4	Thôn Phú Cang 2 Nam	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh (thửa 56, tờ 59)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tới (thửa 8, tờ 64)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Lưu (thửa 33, tờ 59)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Châu Đông Đức (thửa 270, tờ 63)	Đến nhà ông Bùi Xuân Thắng (thửa 148, tờ 63)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huynh (thửa 227, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (thửa 28, tờ 65)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (thửa 161, tờ 63)	Đến nhà ông Hà Văn Chạp (thửa 73, tờ 64)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Lê Hưu Trí (thửa 108, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Em (thửa 40, tờ 64)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đức Việt (thửa 27, tờ 62)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xa (thửa 85, tờ 62)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Đào Duy Hạnh (thửa 135, tờ 59)	Đến nhà ông Hồ Văn Luôn (thửa 92, tờ 59)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Nam (thửa 161, tờ 60)	Đến nhà ông Lê Ngọc Tài (thửa 281, tờ 59)	1,30	2	2	135.200

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 17, tờ 63)	Đến nhà bà Trần Thị Năm (thửa 52, tờ 63)	1,30	2	2	135.200
5	Thôn Vinh Huề	Đoạn từ Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	Đến đất bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh Dương (thửa 26, tờ 49)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Ân (thửa 39, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài (thửa 5, tờ 50)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 58, tờ 58)	Đến Nhà văn hóa mới thôn Vinh Huề (thửa 18, tờ 58)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ Đình Vình Huề (thửa 19, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Trí (thửa 02, tờ 50)	1,30	2	2	135.200
6	Thôn Tân Phú	Đoạn từ cổng làng thôn Tân Phú (thửa 93, tờ 43)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ảnh (thửa 23, tờ 36)	Đến nhà ông Ngô Văn Bi (thửa 47, tờ 43)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Nga (thửa 28, tờ 43)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khoan (thửa 18, tờ 36)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ Trường Tiểu học Vạn Phú 3 (thửa 26, tờ 42)	Đến đất bà Nguyễn Thị Xướng (thửa 10, tờ 37)	1,30	2	1	185.900
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám (thửa 95, tờ 43)	Đến đất của ông Nguyễn Văn Trước (thửa 387, tờ 9)	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hải (thửa 17, tờ 14)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)	1,30	2	2	135.200
7	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2 và Phú Cang 2 Nam			1,30	1	3	135.200
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,30	2	3	101.400
VIII	**Vạn Phước**						
1	Thôn Tân Phước Bắc	Đoạn từ nhà ông Bích	Đến nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc)	1,30	2	2	135.200

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09)	Đến giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc	1,30	2	2	135.200
-		đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34)	đến ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31)	1,30	2	3	101.400
2	Thôn Tân Phước Nam	Đoạn từ nhà ông Khá (thửa 436, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam	1,30	2	2	135.200
3	Thôn Tân Phước Tây	Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9)	Đến Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ UBND xã cũ	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Tài	Đến cống Thổ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08)	Đến giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ Trường Vạn Phước 1 (thửa 86, tờ 32)	đến đường 2/9 (thửa 12, tờ 33)	1,30	1	3	135.200
-		Đoạn từ Chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32)	đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32)	1,30	1	3	135.200
4	Thôn Tân Phước Trung	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung)	1,30	1	1	253.500
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung	1,30	2	2	135.200
-		Đoạn từ nhà ông Sửu (thửa 80, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung	1,30	2	2	135.200
-		đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30)	đến đất ông Kích (thửa 306, tờ 30)	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09)	1,30	1	2	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
5	Đường Liên xã	Đoạn từ phòng khám Tu Bông	Đến cống Hải Triều (thôn Tân Phước Nam)	1,30	1	1	253.500
6	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc)	1,30	1	1	253.500
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây			1,30	1	3	135.200
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,30	2	3	101.400
IX	**Vạn Thắng**						
1	Thôn Tân Dân 1	Đường số 6 (Đoạn từ Đỉnh dốc Ké)	Đến Nhà làng	1,75	2	2	182.000
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt (thửa 112 tờ 35)	Giáp đường số 6	1,75	2	1	250.250
-		Nguyễn Huệ	Nhà ông Duyệt	1,75	2	1	250.250
2	Thôn Tân Dân 2	Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng)	Hết trạm y tế Tân Dân	1,75	2	1	250.250
-		Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân	Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ	1,75	2	1	250.250
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Nhà ông Võ Văn Đứng	1,75	2	2	182.000
-		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Ninh (thửa 149 tờ 35)	1,75	2	1	250.250
3	Thôn Suối Luồng	Đường Suối Luồng (Đoạn từ Quốc lộ 1A)	Đến Trường học (thửa 32 tờ 9)	1,75	2	1	250.250
-		Bờ tràn Suối Luồng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 36 tờ 5)	1,75	2	2	182.000
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 11 tờ 3)	1,75	2	2	182.000
-		Đường từ cầu Ván	Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa 247 tờ 4)	1,75	2	2	182.000
4	Thôn Quãng Hội 1	Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ)	Giáp Đường liên xã (thửa 292 tờ 44)	1,75	1	1	341.250
-		Nhà ông Phạm Hồng Tuấn (thửa 55 tờ 50)	Nhà ông Mai Văn Thọ (thửa 132 tờ 44)	1,75	1	2	250.250
-		Đường Xóm Than	Nhà ông Phạm Hồng Hiếu (thửa 112 tờ 50)	1,75	1	2	250.250
-		Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim) (thửa 170 tờ 50)	Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến) (thửa 91 tờ 50)	1,75	1	2	250.250

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 547 tờ 50)	Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh (thửa 739 tờ 50)	1,75	1	1	341.250
-		Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu) (thửa 278 tờ 50)	Đến cuối đường QH (nhà ông Bạch) (thửa 555 tờ 50)	1,75	1	1	341.250
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh	Mã Quang Điền (thửa 351 tờ 50)	1,75	1	1	341.250
-		Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu		1,75	1	1	341.250
-		Đường QH khu DC ruộng Bà Mênh (giáp đường liên xã vào KDC)		1,75	1	1	341.250
-		Từ nhà ông Trà (thửa 345 tờ 50)	Đến nhà ông Mai Hùng Tài (thửa 59 tờ 49)	1,75	1	2	250.250
-		Từ nhà ông Lê Chí Tâm (thửa 273 tờ 49)	Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ (thửa 112 tờ 49)	1,75	1	2	250.250
-		Ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 174 tờ 50)	Đến nhà ông Huệ (thửa 112 tờ 49)	1,75	1	2	250.250
5	Thôn Quãng Hội 2	Đường Bê tông Quãng hội từ Nguyễn Huệ (thửa 505 tờ 50)	Cầu Mỹ Quãng (thửa 215 tờ 57)	1,75	1	1	341.250
-		Đường bến cá từ đường Phú Hội (thửa 277 tờ 51)	Bến cá (thửa 135 tờ 58)	1,75	1	1	341.250
-		Nhà ông Nguyễn Hè (thửa 641 tờ 50)	Nhà Hồ Non (thửa 523 tờ 50)	1,75	1	1	341.250
-		Nhà ông Nguyễn Đức Y (thửa 456 tờ 50)	Nhà Bà Dẻo	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2 (thửa 463 tờ 50)	Nhà bà Nguyễn Thị Dẻo (thửa 44 tờ 57)	1,75	1	1	341.250
6	Thôn Phú Hội 1	Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 51 tờ 7)	Đường liên xã (thửa 50 tờ 9)	1,75	1	1	341.250
-		Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 394 tờ 46)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)	1,75	1	1	341.250
-		Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)	1,75	1	2	250.250

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Từ nhà ông Lương Lo (thửa 219 tờ 46)	Nhà ông Nguyễn Chén (thửa 296 tờ 46)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc (thửa 148 tờ 46)	Nhà ông Phạm Văn Bảy (thửa 206 tờ 40)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Thạnh (thửa 65 tờ 47)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)	1,75	1	1	341.250
-		Từ ngã ba nhà ông Quang (thửa 166 tờ 45)	Ngã ba giáp Vạn Bình (thửa 3 tờ 44)	1,75	1	1	341.250
-		Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình)	Ngã ba nhà ông Tài (thửa 10 tờ 44)	1,75	1	1	341.250
-		Nhà ông Hồ Ngựa (thửa 99 tờ 40)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngô (thửa 7 tờ 41)	1,75	1	1	341.250
7	Thôn Phú Hội 2	Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ) (thửa 218 tờ 51)	Ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 28 tờ 52)	Đường Phú Hội (thửa 218 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ nhà ông Quãng	Nhà Trần Bổn (thửa 169 tờ 53)	1,75	1	2	250.250
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Lăng (thửa 447 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Nhà ông Huỳnh Bảy (thửa 5 tờ 53)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ nhà ông Phan Văn Kính (thửa 239 tờ 51)	Ngã tư nhà ông Phan Son (thửa 502 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường từ ngã tư nhà bà Tý (thửa 288 tờ 52)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Sặc (thửa 359 tờ 52)	1,75	1	2	250.250
-		Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2) (thửa 139 tờ 52)	Giáp ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Huỳnh Ba (thửa 400 tờ 52)	1,75	1	1	341.250
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Nguyễn Chi Bi (thửa 74 tờ 58)	1,75	1	1	341.250

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
8	Thôn Phú Hội 3	Đường từ nhà bà Giỏi (thửa 147 tờ 42)	Nhà ông Châu (ruộng lúa) (thửa 192 tờ 42)	1,75	2	1	250.250
-		Đường từ trường học (thửa 109 tờ 42)	Nhà ông Dưỡng (ruộng lúa) (thửa 136 tờ 42)	1,75	2	1	250.250
		Giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 3 tờ 22)	Nhà ông Đinh Văn Liên (thửa 11 tờ 48)	1,75	2	1	250.250
-		Đường từ ngã ba nhà ông Cúc (thửa 160 tờ 42)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 143 tờ 42)	1,75	2	1	250.250
-		Đường từ nhà ông Nhi (thửa 49 tờ 42)	Nhà máy hạt điều (thửa 169 tờ 19)	1,75	2	2	182.000
9	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương			1,75	1	1	341.250
10	Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2			1,75	1	3	182.000
11	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,75	2	3	136.500
X	**Vạn Thạnh**						
1	Thôn Đầm Môn	Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn (thửa 84 tờ 58)	Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	1,40	1	1	273.000
-		Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	1,40	1	2	200.200
		Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	Đến nhà ông Thiền (thửa 7 tờ 52)	1,40	1	3	145.600
-		Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57)	Đến UBND xã Vạn Thạnh	1,40	1	1	273.000
-		UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59)	1,40	1	3	145.600
-		Các vị trí còn lại của thôn Đầm Môn		1,40	1	3	145.600
2	Thôn Vĩnh Yên						
	Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên			1,40	1	3	145.600
3	Các thôn còn lại (Các thôn miền núi)			1,40	2MN	3	45.500
XI	**Vạn Thọ**						
1	Thôn Cổ Mã	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiểu (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự)	đến giáp xã Vạn Phước	1,30	1	2	185.900
-		Đoạn từ Cầu Tràn	Đến Nhà máy nước khoáng	1,30	1	1	253.500
-		Đường từ đường nước khoáng	đến nhà ông Đặng Trung Phú	1,30	1	2	185.900

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
-		Từ nhà ông Nguyễn Đựng	Đến giáp nhà ông Trần Ngọc An	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến Nhà máy nước khoáng	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Đựng	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp trại tôm ông Lê Cán	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp ruộng lúa	1,30	1	1	253.500
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến ao tôm	1,30	1	1	253.500
2	Thôn Ninh Mã	Từ đường liên thôn	Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh	1,30	2	2	135.200
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Nguyễn Kính	1,30	2	2	135.200
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Đặng Đạt	1,30	2	2	135.200
-		Từ gò vuông	đến nhà bà Nguyễn Thị Non	1,30	2	2	135.200
-		Cầu Ninh Mã	Đến giáp nhà ông Lê Ba	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Trương Quận	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Châu	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Văn Rở	1,30	2	2	135.200
-		Từ đường sắt	Đến giáp đường Đầm Môn	1,30	2	1	185.900
-		Đường quy hoạch khu DC Tư Ích		1,30	2	1	185.900
-		Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh		1,30	2	1	185.900
3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã			1,30	1	3	135.200
4	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại			1,30	2	3	101.400
XII	**Xuân Sơn (xã miền núi)**						
1	Đường Liên Thôn	Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng	Đến công ty TNHH Hoàng Mai	1,10	1MN	1	64.350

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
2	Thôn Xuân Trang	Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn	Đến giáp đường lâm nghiệp	1,10	1MN	2	50.050
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Vệ giáp Tỉnh lộ (thửa 84, tờ 27)	đến nhà ông Lương Đình Tú (thửa 745, tờ 8)	1,10	1MN	2	50.050
-	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang			1,10	1MN	3	42.900
3	Đường Liên Thôn	Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 cổng làng văn hóa Xuân Cam		1,10	1MN	2	50.050
4	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Võ Tấn Hồng	Đến ngã tư Xuân Thọ	1,10	1MN	2	50.050
	Thôn Xuân Ninh	Tuyến đường xóm Cây Keo (thửa 33, tờ 37) giáp Tỉnh lộ	đến hết đất của ông Lương Văn Lâm (thửa 01, tờ 32)	1,10	1MN	2	50.050
		Tuyến đường Tỉnh xã Ngọc Tháp (thửa 15, tờ 35) giáp Tỉnh Lộ	đến giáp đường lâm nghiệp (thửa 202, tờ 16)	1,10	1MN	2	50.050
5	Thôn Xuân Thọ	Từ ngã tư Xuân Thọ	Đến nhà ông Lương Ngọc Lới	1,10	2MN	2	42.900
-	Đường thanh niên			1,10	2MN	2	42.900
-	Điểm dân cư thôn Xuân Thọ	giáp đường bê tông	đến giáp đường bê tông kéo dài hết thửa (32, tờ 21)	1,10	2MN	3	35.750
6	Thôn Xuân Cam	Giáp ranh Vạn Lương	Đến cổng làng văn hóa Xuân Cam	1,10	2MN	1	50.050
		Tuyến đường từ Cổng làng văn hóa thôn Xuân Cam	đến nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (thửa 12, tờ 8)	1,10	2MN	3	35.750
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1,10	2MN	3	35.750

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI

(Huyện Vạn Ninh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.300.000	780.000	650.000
2	812.500	487.500	405.600
3	487.500	292.500	243.750
4	325.000	195.000	162.500
5	195.000	143.000	104.000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Khu dân cư Tân Đức Đông (xã Vạn Lương)**							
-	Đường QH 16m			2	0,90	731.250		
-	Đường QH 13m			3	1,30	633.750		
-	Đường QH 12m			3	1,20	585.000		
-	Đường QH 10m			3	1,10	536.250		
-	Đường QH 7m			4	1,30	422.500		
2	**Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc (xã Vạn Phước)**							
-	Đường QH 13m	Từ lô 15	Đến lô 23	4	0,78	253.500		
-	Đường QH 13m	Từ lô 57	Đến lô 61	4	0,78	253.500		
-	Đường QH 10m	Từ lô 48	Đến lô 76	4	0,78	253.500		
-	Các đường còn lại trong khu dân cư			5	0,95	185.250		
3	**Khu dân cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)**							
-	Đường QH 9m	Từ lô 01	Đến lô 36	4	0,78	253.500		
-	Đường QH 9m	Từ lô 04	Đến lô 19	4	0,78	253.500		
-	Đường QH 9m	Từ lô 09	Đến lô 18	4	0,78	253.500		
4	**Khu dân cư nhà văn hóa cũ Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)**							
-	Đường QH 9m	Từ lô 07	Đến lô 19	4	0,78	253.500		
5	**Khu tái định cư Vĩnh Yên (xã Vạn Thạnh)**							

-	Đường L (QH 22,5m)			2	0,37	302.250	
-	Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m)			3	0,56	273.000	
-	Đường M (QH 13,5m)			4	0,80	260.000	
-	Đường QH 7m			5	1,03	200.850	
6	**Khu dân cư Hà Già (xã Vạn Hưng)**						
-	Đường QH 8m			5	1,30	253.500	
-	Đường QH 5m			5	0,95	185.900	
7	**Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Phú)**						
-	Đường QH 16m			2	0,80	650.000	
-	Đường QH 13m			3	1,17	568.750	
-	Đường QH 6m			4	1,05	341.250	
-	Đường QH 5m			4	1,05	341.250	
8	**Khu dân cư Tân Dân 2 (xã Vạn Thắng)**						
-	Đường số 2, 3 (QH rộng 16m)			2	0,33	268.125	
-	Đường số 4, 5 (QH 13m)			3	0,51	250.250	
9	**Khu dân cư Ruộng Lù (xã Vạn Thắng)**						
-	Đường QH 12m			3	0,70	341.250	
-	Đường QH 6m			5	1,30	253.500	
10	**Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Thắng)**						
-	Đường QH 16m			2	0,60	487.500	
-	Đường QH 12m			3	0,70	341.250	
11	**Khu dân cư Cây Xoài 2 (xã Vạn Khánh)**						
-	Đường QH 5m	Từ lô 01	Đến lô 36	5	1,00	195.000	
12	**Khu dân cư Gò Dồn 2 (xã Vạn Khánh)**						
	Đường QH 5m	Từ lô 02	Đến lô 24	5	1,00	195.000	

13	**Khu dân cư Chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)**							
-	Đường QH 7m	Từ lô 01	Đến lô 27		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 7m	Từ lô 33	Đến lô 48		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 7m	Từ lô 45	Đến lô 49		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 10m	Từ lô 28	Đến lô 32		4	0,70	227.500	
-	Đường QH 10m	Từ lô 38	Đến lô 42		4	0,70	227.500	
14	**Khu dân cư Hội Khánh (xã Vạn Khánh)**							
-	Đường QH 5m	Từ lô 11	Đến lô 15		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 8m	Từ lô 01	Đến lô 10		5	1,10	214.500	
15	**Khu dân cư Hội Khánh Đông (xã Vạn Khánh)**							
-	Đường QH 5m	Từ lô 13	Đến lô 33		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 47		5	1,00	195.000	
-	Đường QH 13m	Từ lô 68	Đến lô 78		4	1,00	325.000	
-	Đường QH 13m	Từ lô 96	Đến lô 104		4	1,00	325.000	
16	**Khu dân cư Diêm Điền (xã Vạn Khánh)**							
-	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 56		5	1,00	195.000	
17	**Khu dân cư Ruộng Dỡ (xã Vạn Thọ)**							
	Đường QH 7m				4	0,78	253.500	
18	**Khu dân cư Chợ Cổ Mã (xã Vạn Thọ)**							
-	Đường QH 10m				4	0,78	253.500	
-	Đường QH 5m				4	0,57	185.900	
19	**Khu tái định cư số 2, thôn Tây Bắc 2 (xã Đại lãnh)**							
	Đường D1, QH rộng 12m				3	0,80	390.000	
	Đường D2, QH rộng 12m				3	0,80	390.000	
	Đường D3, QH rộng 19,25m				2	1,00	812.500	
	Đường D4, QH rộng 12m				3	0,80	390.000	

	Đường D5, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		
	Đường D6, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		
	Đường D7, QH rộng 20m			1	0,70	910.000		
	Đường D8, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		
	Đường D9, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		
	Đường D10, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		
	Đường D11, QH rộng 14,5m			2	0,70	568.750		
	Đường D12, QH rộng 16m			2	0,85	690.625		
	Đường D13, QH rộng 12m			3	0,80	390.000		

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 8.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Thuộc thị trấn Tô Hạp - huyện Khánh Sơn)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	429.000	257.400	156.000
2	286.000	171.600	101.400
3	171.600	101.400	78.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Âu Cơ	Ngã tư Âu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân	Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng	1	1,40	600.600	360.360	218.400
		Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng	Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú	1	1,30	557.700	334.620	202.800
		Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú	Ngã ba Âu Cơ - Hai Bà Trưng	1	1,20	514.800	308.880	187.200

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 8.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Huyện Khánh Sơn)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.040.000	520.000	312.000
2	520.000	260.000	156.000
3	260.000	130.000	78.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	*ĐƯỜNG LIÊN XÃ*					
1	Từ Cầu Sơn Trung đến giáp UBND xã Sơn Trung (cũ)	2	1,00	520.000	260.000	156.000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Thuộc thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	780.000	390.000	195.000
2	624.000	312.000	156.000
3	312.000	156.000	110.500

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Ngã ba dốc Ama Meo	2	0,60	374.400	187.200	93.600
-		Tiếp theo	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1,00	312.000	156.000	110.500
8	Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ)	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh)	3	0,70	218.400	109.200	77.350
-		Đường Hùng Vương	Cuối đường (hết thửa 29 tờ bản đồ 08)	3	0,65	202.800	101.400	71.825
11	Hùng Vương	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	Hết thửa đất số 89 và thửa số 153 tờ bản đồ số 18 (nhà ông Lê Hiếu)	3	0,95	296.400	148.200	104.975
-		Tiếp theo	Cầu Sông Khế	3	1,00	312.000	156.000	110.500
-		Tiếp theo	Ngã ba đường 2/8	1	1,00	780.000	390.000	195.000
14	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Đường Hùng Vương	1	0,80	624.000	312.000	156.000
-		Hùng Vương	Đường 2/8	1	0,68	530.400	265.200	132.600
37	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Hùng Vương	Hoàng Quốc Việt	2	0,62	386.880	193.440	96.720
38	Đường M1 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Trần Hưng Đạo	2	0,62	386.880	193.440	96.720
39	Đường E4 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường M1 (Khu đô thị mới)	2	0,55	343.200	171.600	85.800

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường
  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Huyện Khánh Vĩnh)

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1.040.000	520.000	312.000
2	520.000	260.000	156.000
3	260.000	130.000	78.000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**TỈNH LỘ 2**					
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến cống Bà Nháp	3	0,80	208.000	104.000	62.400
2	Từ cống bà Nháp đến Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21)	3	1,05	273.000	136.500	81.900
IV	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C**					
1	Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu) đến ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh	3	0,90	234.000	117.000	70.200
2	Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà) đến đỉnh đèo thôn Đá Trắng	3	0,55	143.000	71.500	42.900
3	*Từ đỉnh đèo thôn Đá Trắng đến cầu Cà Lung hết đất nhà ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)*	3	0,60	156.000	78.000	46.800
4	Từ cầu Cà Lung hết đất nhà ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9) đến Cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa đất số 08, tờ bản đồ 14)	3	0,65	169.000	84.500	50.700
5	Từ Cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa đất số 08, tờ bản đồ 14) đến hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	3	1,20	312.000	156.000	93.600
6	Từ hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất ở 36, tờ bản đồ 12) đến giáp Cầu Bến Lội	3	1,25	325.000	162.500	97.500
7	Từ Cầu Bến Lội đến cuối thôn Bố Lang (Km 42)	3	1,30	338.000	169.000	101.400
8	Từ hết thôn Bố Lang (km 42) đến giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	3	0,50	130.000	65.000	39.000
VI	**ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP**					
1	Đoạn đi qua xã Khánh Bình: ngã 3 TL8, đầu thửa đất ông Phan Tiễn (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 66) và thửa đất của UBND xã quản lý (thửa đất số 39, tờ bản đồ 66) đến giáp ranh giới xã Khánh Hiệp (qua Xí nghiệp khai thác lâm sản và Xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương)	3	0,55	143.000	71.500	42.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn đi qua xã Khánh Hiệp:					
2.1	Từ đầu ranh giới xã Khánh Hiệp đến hết đất ông Ni Ê Y Hiếu (thửa đất số 05, tờ bản đồ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa đất số 10, tờ bản đồ 58)	3	0,50	130.000	65.000	39.000
2.2	Tiếp theo đến hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	3	0,55	143.000	71.500	42.900
2.3	Từ hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30) đến hết đất bà Nguyễn Hoàng Châu (thửa đất số 06, tờ bản đồ 53) và ông Nguyễn Đức Trí (thửa đất số 67, tờ bản đồ 51)	3	0,50	130.000	65.000	39.000
2.4	Tiếp theo đến hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 45) và bà Mấu Thị Thuynh (thửa đất số 07, tờ bản đồ 45)	3	0,40	104.000	52.000	31.200

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,

  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mai, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường

  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.3

Bảng giá đất ở (đồng/m^2)				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã MN	1MN	58.500	45.500	39.000
	2MN	45.500	39.000	32.500

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XII	**Xã Sơn Thái**							
1	Đường dân sinh	Đường dân sinh đoạn điểm đầu Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Hùng Lan Sinh (thửa số 20, tờ BĐ 13)	Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất số 141 và 149, tờ BĐ 13	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
2	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa số 06, tờ BĐ 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa 28 và 31, tờ BĐ 09	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
3	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ BĐ 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ BĐ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ BĐ 13)	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
4	Đường bê tông	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa số 99, tờ BĐ 14)	Ngã ba, hết đất ông Phượng (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ 15)	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
5	Đường bê tông	Cầu Bến Lội 2, từ thửa số 18 và 24, tờ BĐ 9	Đến hết đất ông Lôi (thửa số 29, tờ BĐ 15) và hết thửa số 26, tờ BĐ 15	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
6	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Điên (thửa số 133, tờ BĐ 15)	Đến hết đất ông Đá (thửa số 22, tờ BĐ 15) và ông Ba (thửa số 31, tờ BĐ 15)	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
7	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Diên (thửa số 141, tờ BĐ 15) và thửa đất số 24, tờ BĐ 09	Đến hết thửa đất số 49, tờ BĐ 09	1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
8	Các tuyến đường bê tông trong khu TĐC Bố Lang, Sơn Thái			1,40	1MN	81.900	63.700	54.600
XIII	**Xã Sông Cầu**							
1	Đường dân sinh thôn Tây	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hạnh (thửa số 29, tờ 26) và bà Giỏi (thửa số 21, tờ BĐ 26)	Đến hết đất ông Sơ (thửa số 97, tờ BĐ 08) và đất ông Hòa (thửa số 102, tờ BĐ 08)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
2	Đường dân sinh thôn Tây	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa đất số 76, tờ BĐ 05) và ông Thanh (thửa đất số 41, tờ BĐ 26)	Đến Ngã ba, hết đất ông Toản (thửa 17, tờ BĐ 08) và ông Minh (thửa 09, tờ BĐ 08)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
3	Đường dân sinh thôn Tây	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa đất số 03, tờ BĐ 26)	Đến hết đất khu vườn ươm (thửa số 16, tờ BĐ 05)	1,80	2MN	81.900	70.200	58.500

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số đường		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa số 33, tờ BĐ 27) và bà Tân (thửa số 25, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất ông Thơm (thửa số 84, tờ BĐ 27) và ông Tiến (thửa số 85, tờ BĐ 27)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
5	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Hoài (thửa số 177, tờ BĐ 27) và ông Thanh (thửa số 69, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa số 31, tờ BĐ 28) và ông Trần Thôi (thửa số 79, tờ BĐ 6)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
6	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dâng (thửa đất số 96, tờ BĐ 27)	Ngã ba Tỉnh lộ 2, hết đất ông Ân (thửa số 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa số 02, tờ 28)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
7	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa 05, tờ 29) và bà Yêm (thửa 121, tờ 27)	Đến hết đất ông Mông (thửa 133, tờ BĐ 09) và bà Ty (thửa 127, tờ BĐ 09)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
8	Đường số 10 thôn Tây	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đoan (thửa số 76, tờ BĐ 5) và ông Châu Thiện Thanh (thửa số 41, tờ BĐ 26)	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê	1,80	2MN	81.900	70.200	58.500
9	Đường số 6 Thôn Đông	Đoạn từ đầu đất ông Lê Hoàng Huy (thửa số 97, tờ BĐ 6) và ông Lê Văn Hoàng (thửa số 91, tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà ông Trần Quốc Duẩn (thửa số 38, tờ BĐ 29) và ông Hà Trọng Soi (thửa số 35, tờ BĐ 29)	1,80	2MN	81.900	70.200	58.500
10	Đường số 12 Thôn Đông	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Thiệu (thửa số 55, tờ BĐ 6) và bà Lê Thị Kim Hoa (thửa số 47, tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga (thửa số 01, tờ BĐ 6)	1,80	2MN	81.900	70.200	58.500
11	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa 68, tờ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa 61, tờ 12)	đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa 45, tờ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đảng (thửa 48, tờ 13)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200
12	Đường bê tông xi măng	đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa 05, tờ 08)	đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa 09 tờ 08)	1,80	1MN	105.300	81.900	70.200

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,

  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường

  hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024